

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DƯƠNG QUỲNH NGA

HÀNH ĐỘNG PHẢN NÀN
TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT

Ngành: NGÔN NGỮ HỌC

Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng - năm 2024

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. BÙI TRỌNG NGOÃN

2. TS. NGUYỄN THỊ NHƯ Ý

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá Luận án cấp Trường ngành
Ngôn ngữ học họp tại Trường Đại học Sư phạm vào ngày... tháng... năm...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia;

Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	1
2.1. Mục đích nghiên cứu	1
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát	1
3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	1
3.2. Ngữ liệu khảo sát	1
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Đóng góp khoa học của luận án.....	2
5.1. Về mặt lý luận	2
5.2. Về mặt thực tiễn.....	2
6. Bố cục của luận án.....	2
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	2
1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	2
1.1.1. <i>Những nghiên cứu về hành động ngôn ngữ</i>	<i>2</i>
1.1.2. <i>Những nghiên cứu về hành động phản nản</i>	<i>3</i>
1.2. Cơ sở lý luận	3
1.2.1. <i>Lý thuyết về hành động ngôn ngữ.....</i>	<i>3</i>
1.2.2. <i>Hành động phản nản</i>	<i>6</i>
1.2.3. <i>Văn hóa giao tiếp và phép lịch sự.....</i>	<i>8</i>
1.2.4. <i>Lý thuyết về nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.....</i>	<i>9</i>
Tiểu kết chương 1	9
CHƯƠNG 2. HÀNH ĐỘNG PHẢN NẢN TRONG TIẾNG VIỆT.....	10
2.1. Khảo sát hành động phản nản trong tiếng Việt thông qua các dấu hiệu ngôn hành	10
2.1.1. <i>Dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Việt</i>	<i>10</i>
2.1.2. <i>Các nhân tố giao tiếp của hành động phản nản trong tiếng Việt</i>	<i>11</i>
2.2. Chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt	12
2.2.1. <i>Sử dụng hành động ngôn ngữ phản nản gián tiếp trong tiếng Việt</i>	<i>12</i>
2.2.2. <i>Sử dụng các yếu tố mở rộng trong phát ngôn phản nản</i>	<i>13</i>
Tiểu kết chương 2	14
CHƯƠNG 3. HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ PHẢN NẢN TRONG TIẾNG NHẬT.....	15
3.1. Khảo sát hành động phản nản trong tiếng Nhật thông qua các dấu hiệu ngôn hành	15
3.1.1. <i>Dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Nhật.....</i>	<i>15</i>
3.1.2. <i>Các nhân tố giao tiếp của hành động phản nản trong tiếng Nhật.....</i>	<i>16</i>
3.2. Chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Nhật.....	17
3.2.1. <i>Sử dụng hành động ngôn ngữ phản nản gián tiếp trong tiếng Nhật.....</i>	<i>17</i>
3.2.2. <i>Sử dụng các yếu tố mở rộng trong phát ngôn phản nản</i>	<i>18</i>

Tiểu kết chương 3	19
CHƯƠNG 4. ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG PHẢN NÀN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT ...	20
4.1. Đối chiếu hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật	20
<i>4.1.1. Đối chiếu các dấu hiệu ngôn hành của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật</i>	<i>20</i>
<i>4.1.2. Đối chiếu các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật.....</i>	<i>23</i>
4.2. Một số vấn đề về văn hóa của người Việt và người Nhật thông qua hành động phản nản.....	24
<i>4.2.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa</i>	<i>24</i>
<i>4.2.2. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt và người Nhật</i>	<i>24</i>
<i>4.2.3. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt và người Nhật thông qua hành động phản nản</i>	<i>25</i>
4.3. Một số giải pháp và đề xuất của luận án	26
<i>4.3.1. Giải pháp trong việc sử dụng hành động phản nản</i>	<i>26</i>
<i>4.3.2. Giải pháp trong việc giảng dạy ngoại ngữ.....</i>	<i>26</i>
Tiểu kết chương 4	27
KẾT LUẬN	28

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Tuy được cho là chuyên ngành còn non trẻ so với các chuyên ngành khác của ngôn ngữ, song trong khoảng thời gian vài chục năm trở lại đây, hành động ngôn ngữ nói chung và hành động phản nản nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ. Các nhà khoa học đã chỉ ra rằng, tình cảm, thái độ hành động ngôn ngữ của con người không phải hoàn toàn vô hình như chúng ta tưởng. Chúng ta có thể tìm hiểu nội dung cụ thể của các trạng thái cảm xúc thông qua mô hình văn hóa chung được biểu hiện qua ngôn ngữ.

Hành động phản nản là một hành động có bản chất đe dọa thể diện của người cùng tham gia giao tiếp, và trong thực tế, việc sử dụng hành động này xuất hiện khá phổ biến trong giao tiếp hằng ngày ở những môi trường khác nhau, giữa những đối tượng giao tiếp khác nhau. Do đó, trên thế giới cũng như ở Việt Nam xuất hiện hàng loạt nghiên cứu từ bình diện ngữ dụng học trong từng ngôn ngữ đến các nghiên cứu đối chiếu giữa các ngôn ngữ. Trong những nghiên cứu về hành động phản nản, phần lớn các nghiên cứu tập trung phân tích các đặc điểm về hành động phản nản và những yếu tố ảnh hưởng đến các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản dựa trên những đặc trưng về văn hóa, xã hội của từng quốc gia. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu so sánh, đối chiếu để tìm ra những tương đồng và khác biệt trong tư duy và văn hóa của hai nước Việt Nam và Nhật Bản hay nghiên cứu một cách cụ thể và hệ thống về các đặc điểm ngôn ngữ của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Đó là lí do để chúng tôi lựa chọn đề tài "*Hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật*" cho công trình luận án của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là chỉ ra những đặc điểm của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật nhằm tìm ra những nét tương đồng và khác biệt trong cách thức biểu đạt thái độ phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật, hướng đến diễn giải vấn đề này bằng các khía cạnh của văn hóa. Từ đó đề xuất một số giải pháp trong việc sử dụng hành động phản nản nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tất cả những công trình nghiên cứu liên quan đến luận án và xây dựng hệ thống cơ sở lí thuyết cho luận án;
- Xác lập khái niệm về hành động phản nản, tiêu chí nhận diện và các nội dung của hành động phản nản;
- Khảo sát các đặc điểm và chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật;
- So sánh, đối chiếu hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật;
- Tổng kết các kết quả đã nghiên cứu và rút ra kết luận.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Trong đó, đối tượng trọng tâm là các hành động phản nản và các nội dung của phát ngôn phản nản trong từng ngôn ngữ.

3.2. Ngữ liệu khảo sát

Trong nghiên cứu này, ngữ liệu của luận án được lấy từ các tác phẩm tự sự của Việt Nam và Nhật Bản. Ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát chủ yếu là ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật được nhà văn tái hiện lại các cuộc thoại và luôn đặt chúng trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Luận án khảo sát tổng cộng 1728 biểu thức ngôn ngữ chứa hành động phản nản trong cả tiếng Nhật và tiếng Việt để nghiên cứu. Các số liệu và ví dụ được sử dụng để thống kê, phân tích và miêu tả được lấy từ hệ thống ngữ liệu là các biểu thức ngôn ngữ rút ra từ các truyện ngắn của Việt Nam và Nhật Bản.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để làm sáng tỏ hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật, luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là *phương pháp phân tích diễn ngôn*, *phương pháp miêu tả* và *phương pháp so sánh, đối chiếu*. Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng thủ pháp *thủ pháp thống kê – phân loại* để tập hợp những ngữ liệu có chứa hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

5. Đóng góp khoa học của luận án

5.1. Về mặt lý luận

- Cụ thể hóa và mở rộng một số vấn đề của lý thuyết hành động phản nản trong ngữ dụng học.
- Cung cấp cho ngôn ngữ học một số cứ liệu minh chứng để làm rõ vai trò của hành động phản nản trong thực tế giao tiếp.

5.2. Về mặt thực tiễn

- Thúc đẩy sự phát triển của việc nghiên cứu ngữ dụng học của hai ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau mà còn thúc đẩy sự phát triển việc nghiên cứu hai nền văn hóa của Việt Nam và Nhật Bản.
- Góp phần vào phát triển công tác nghiên cứu, giảng dạy, dịch thuật tiếng Nhật cho người Việt và tiếng Việt cho người Nhật.
- Làm tài liệu giảng dạy, nghiên cứu ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu đại học, sau đại học.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần *Mở đầu* và *Kết luận*, *Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, luận án gồm có 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và Cơ sở lý thuyết

Chương 2: Hành động phản nản trong tiếng Việt

Chương 3: Hành động phản nản trong tiếng Nhật

Chương 4: Đối chiếu hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Những nghiên cứu về hành động ngôn ngữ

1.1.1.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài về hành động ngôn ngữ

Austin (1962) là người có công đầu trong việc xây dựng *Lý thuyết hành động ngôn ngữ* (Theory of speech acts) và ông đã xác định ba cấp độ hành động nằm trong bản thân hành động phát ngôn (hay nói cách khác, đằng sau một lời nói cụ thể là ba hành động nằm trong một hành động) đó là: *hành động tạo ngôn*, *hành động trung ngôn* và *hành động xuyên ngôn*. Lý thuyết hành động ngôn ngữ của Austin đã mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới, tập trung vào việc khám phá ý nghĩa của ngôn ngữ và cách chúng được sử dụng trong các hành động giao tiếp [97].

Phát triển từ quan điểm của Austin, Searle (1969) cho rằng khi chúng ta nói, chúng ta đang thể hiện những hành động ngôn từ như: *nhận định*, *ra lệnh*, *hỏi*, *hứa hẹn*... Tác giả cũng cho rằng những hành động ngôn ngữ này được biểu hiện là do sự tương hợp với những quy tắc nhất định cho việc sử dụng các thành tố ngôn ngữ [117].

Những nghiên cứu có tính chất khai sáng của Austin và Searle về lý thuyết hành động ngôn ngữ đã truyền cảm hứng cho rất nhiều nhà nghiên cứu khác tiếp tục phát triển và nâng cao lý thuyết này. Các nhà nghiên cứu như O. Ducrot (1972) [112], Brown và Levinson (1987) [101], Wierzbicka (1987) [95], Thomas (1995) [120], Yule (1996) [123] đã tiếp tục đưa ra những quan điểm mới về lý thuyết hành động ngôn ngữ, giúp cho lý thuyết này trở thành một trong những lý thuyết cơ bản nhất trong lĩnh vực ngữ dụng học.

1.1.1.2. Những nghiên cứu trong nước về hành động ngôn ngữ

Tại Việt Nam, lí thuyết hành động ngôn ngữ bắt đầu được giới thiệu từ cuối những năm 1980 và nhanh chóng trở thành một chủ đề được quan tâm đối với giới học thuật. Trong số đó, có thể kể đến các tên tuổi như Đỗ Hữu Châu [6], [7], Nguyễn Đức Dân [11], Nguyễn Thiện Giáp [28], Cao Xuân Hạo [34], Đỗ Thị Kim Liên [56], Lê Đông [20], Nguyễn Văn Khang [53], Nguyễn Văn Hiệp [43], Đỗ Việt Hùng [48] và Vũ Thị Thanh Hương [49]. Từ bức tranh tổng thể đó, có thể thấy rõ ràng rằng lý thuyết hành động ngôn ngữ đã được khắc sâu và ngày càng chắc chắn hơn trong một số lĩnh vực nhất định.

Lí thuyết hành động ngôn ngữ đã mở ra nhiều hướng nghiên cứu ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tại Việt Nam, nghiên cứu về hành động ngôn ngữ tập trung chủ yếu vào luận án, luận văn và bài báo khoa học. Các hành động ngôn ngữ tiếng Việt đã được nghiên cứu đa dạng và thường được nghiên cứu theo 6 nhóm: *Nghiên cứu nhóm động từ nói năng*, *Nghiên cứu hành động ngôn ngữ*, *Nghiên cứu hành động ngôn ngữ trong các sự kiện lời nói*, *Nghiên cứu hành động ngôn ngữ trong cặp thoại hoặc cặp trao đáp*, *Nghiên cứu hành động ngôn ngữ trong tác phẩm văn học* và *Nghiên cứu hành động ngôn ngữ có đối sánh với một ngôn ngữ khác*. Những nghiên cứu này được luận án thống kê trong Bảng 1.1. (Xin xem bản toàn văn trang 11).

1.1.2. Những nghiên cứu về hành động phản nàn

1.1.2.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài về hành động phản nàn

Hành động phản nàn được nghiên cứu khá nhiều bởi nhiều học giả trên khắp thế giới. Trong hơn một phần tư thế kỉ qua, có khá nhiều phương pháp, cách tiếp cận trong ngôn ngữ trên nhiều hướng. Theo các nghiên cứu của Murphy & Neu (1996) [111], Trosborg (1995) [121] và Olshtain & Weinbach (1985) [114], thì các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nàn gồm có 02 loại: *trực tiếp* (direct complaints) và *gián tiếp* (indirect complaints). Các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu này đã tạo nền tảng cho lý thuyết về hành động phản nàn. Bên cạnh đó, các chiến lược được sử dụng khi thực hiện hành động phản nàn và mức độ của phản nàn cũng được nhiều nhà nghiên cứu sau này phát triển như nghiên cứu của nhóm tác giả Hajikano, Tetsuo Kumatoridani và Hiroko Fujimori (1996) [127], Guo Hekiran (2007) [132], Park Seung Won (2000) [128], Lee Sun Hee (2006) [131], DongHua Cui (2008) [133], Woo Saming (2017) [134], Prokopeva Mariia (2020) [135].

1.1.2.2. Những nghiên cứu trong nước về hành động phản nàn

Tại Việt Nam có không ít công trình nghiên cứu liên quan đến hành động phản nàn và các hành động ngôn ngữ cùng nhóm với *phản nàn* như *than phiền*, *chê*, *chửi*, *trách...* của các tác giả như Lại Thị Minh Đức (2001) [22], Đặng Thị Mai Hồng (2001) [46], Nguyễn Thu Hạnh (2004) [36], Vũ Minh An (2003) [1], Nguyễn Thị Hoàng Yến (2006) [93], Phan Thị Việt Anh (2009) [3], Lê Thị Thúy Hà (2012) [30], Phạm Văn Hạnh, Hoàng Thị Huệ (2014) [38], Nguyễn Thu Hạnh (2022) [37], Đào Thị Thanh Huyền (2023) [49].

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Lí thuyết về hành động ngôn ngữ

1.2.1.1. Hành động ngôn ngữ và phân loại hành động ngôn ngữ

Người đặt nền móng cho lý thuyết hành động ngôn ngữ là nhà triết học người Anh, J.L. Austin với công trình nghiên cứu “*How to do things with words*”. Người phát triển lý thuyết này là nhà triết học J.Searle với công trình *Speech Acts*. Dựa trên cơ sở lý thuyết hành động ngôn ngữ mà J.L.Austin và Searle xây dựng nên, từ những năm 70 của thế kỷ XX, tại Việt Nam ngày càng có nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực ngữ dụng học khái niệm về “hành động ngôn ngữ” (còn gọi là *hành vi ngôn ngữ*, *hành động ngôn từ*). Nhìn chung các nhà nghiên cứu đều có chung nhận định rằng, mỗi hành động ở lời được nói ra đều có mục đích cụ thể, có hiệu lực ở lời đối với người nghe và có thể điều chỉnh trong quá trình sử dụng. Mục đích của mỗi hành động lời được phát ra nhằm đưa ra thông điệp cụ thể cho người nghe và nhằm hướng đến một mục tiêu nhất định. Hiệu lực của hành động ở lời

phụ thuộc vào sức mạnh của thông điệp được truyền tải và ảnh hưởng đến người nhận khác nhau. Ngoài ra, các quy tắc và thể chế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng một ngôn ngữ, chúng giúp đảm bảo tính chính xác và sự đồng nhất trong cách sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng ngôn ngữ đó.

Theo J.L.Austin, đằng sau một lời nói cụ thể luôn bao gồm ba hành động nằm trong một hành động, đó là: hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời. Trong luận án này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát và phân tích đối tượng nghiên cứu hành động ở lời.

Trong thực tế, các hành động ở lời rất đa dạng và có những khác biệt đáng kể khi đi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đã có nhiều tác giả phân biệt hành động ở lời dựa trên những tiêu chí khác nhau.

Austin (1962) đã phân chia hành động ở lời thành 5 phạm trù sau: *phán xử, hành xử, cam kết, trình bày* và *ứng xử*. Những phạm trù của Austin về cơ bản là phân loại từ vựng các động từ ngôn hành tiếng Anh và hành động phản nản sẽ thuộc phạm trù *ứng xử*.

Cùng đi theo hướng phân loại động từ chỉ hành động ngôn ngữ này, Wierzbicka (1987) đã dùng ngôn ngữ ngữ nghĩa để giải nghĩa 270 động từ nói năng (speech acts verbs) tiếng Anh và quy về 37 nhóm. Theo sự phân loại các hành động ở lời của Wierzbicka thì hành động *phản nản* là hành động cùng nhóm với các nhóm hành động *trách mắng, phê phán và than phiền*.

Tuy nhiên, khi phân loại những phạm trù trên, Searle cho rằng những nghiên cứu trước đã không đặt ra những tiêu chí nhất định, dẫn đến kết quả phân loại có khi chồng chéo lên nhau. Xuất phát từ những hạn chế của Austin, Searle đã đưa ra 12 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí cơ bản để phân loại các hành động ở lời. Trong thực tế, Searle chỉ ra 4 tiêu chí cơ bản nhất để phân loại hành động ở lời và được Searle phân thành 5 phạm trù: *tái hiện, điều khiển, cam kết, biểu cảm và tuyên bố*. Theo sự phân loại các hành động ở lời của Searle thì hành động ngôn ngữ phản nản thuộc nhóm hành động *Biểu cảm*.

Căn cứ vào các tiêu chí phân loại và kết quả phân loại hành động ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu trên, trong luận án này, chúng tôi sẽ sử dụng một số tiêu chí phân loại của Searle để nhận diện hành động phản nản bao gồm các hành động như: *trách mắng, phê phán, than phiền, kêu ca, than vãn*, điển hình là các tiêu chí: (1) đích ở lời, (3) trạng thái tâm lí của người nói khi thực hiện hành động, (4) độ mạnh yếu về lực (force) hay độ mạnh yếu mà đích ở lời (illocutionary point) thể hiện, (5) vị thế hoặc vị trí giữa người nói và người nghe, (6) cách mà phát ngôn chứa hành động liên quan đến lợi ích của người nói hay người nghe, (8) nội dung mệnh đề, (9) phương thức được thực hiện, (11) hành động có động từ nói năng.

1.2.1.2. Phát ngôn ngôn hành, biểu thức ngôn hành và động từ ngôn hành

a) Phát ngôn ngôn hành

Phát ngôn ngôn hành là những phát ngôn có sử dụng động từ ngôn hành rõ ràng được sử dụng để thực hiện các hành động. Chúng ta chỉ có thể nhận dạng được hành động ngôn ngữ từ một phát ngôn nào đó thực hiện khi chúng ta biết được ngữ cảnh mà phát ngôn diễn ra. Như vậy, hành động ngôn ngữ chính là ý định về mặt chức năng của mỗi phát ngôn.

b) Biểu thức ngôn hành tường minh và nguyên cấp

Các hành động được thực hiện bằng ngôn ngữ được gọi chung là các hành động ngôn ngữ. Như đã trình bày ở trên, có những biểu thức ngôn hành có động từ ngôn hành và có những biểu thức ngôn hành không có động từ ngôn hành. Dựa trên cơ sở các động từ ngôn hành và một số dấu hiệu khác được gọi là phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời, các nhà nghiên cứu đã đưa khái niệm biểu thức ngôn hành tường minh và biểu thức ngôn hành nguyên cấp:

- **Biểu thức ngôn hành tường minh** (*explicit*): là những biểu thức ngôn hành có động từ ngôn hành.

- **Biểu thức ngôn hành nguyên cấp** (*primary*) hay **hàm ẩn**: là những biểu thức tuy vẫn có hiệu lực ở lời nhưng không có động từ ngôn hành.

Bất cứ một hành động ngôn ngữ nào cũng có biểu thức ngôn hành tương ứng, nhưng chỉ có những hành động ngôn ngữ nào có động từ ngôn hành tương ứng mới có biểu thức ngôn hành tường minh. Tuy nhiên, trong một số trường hợp không có dấu hiệu ngôn hành đặc trưng nên dễ nhầm lẫn trong việc phân biệt biểu thức ngôn hành nguyên cấp của hành động nào. Vì vậy, để xác định phát ngôn đó là biểu thức ngôn hành nguyên cấp nào, cần căn cứ những tiêu chí sau:

- Ngữ cảnh;
- Khả năng tái lập hoặc bổ sung các cho các phát ngôn đó;
- Phát ngôn hồi đáp của người nghe (Sp2).

c) Động từ ngôn hành

Động từ ngôn hành hay còn gọi là động từ ngữ vi (performative verbs) là những động từ mà khi phát âm chúng ra cùng với biểu thức ngôn hành là người nói thực hiện luôn hành động ở lời do chúng biểu thị, tức là chúng ta đã thực hiện một hành động và hành động đó được thực hiện bằng ngôn ngữ. Austin cho rằng động từ ngôn hành chỉ được dùng trong chức năng ngôn hành (có hiệu lực ngôn hành) khi trong phát ngôn nó được dùng ở ngôi thứ nhất (người nói - Sp1) thời hiện tại (hiện tại phát ngôn), thể (voice) chủ động và thức (mood) thực thi (indicative).

1.2.1.3. Điều kiện thực hiện hành động ở lời

Đỗ Hữu Châu cho rằng: “Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời là những điều kiện mà một hành vi ở lời phải đáp ứng để nó có thể diễn ra thích hợp với ngữ cảnh của sự phát ngôn ra nó” [7, tr 111].

Austin gọi đó là những điều kiện “may mắn” (felicitic conditions), nếu chúng được đảm bảo thì hành động lời mới thành công, đạt hiệu quả.

Tuy nhiên, để mỗi hành động ở lời được thực hiện thành công đòi hỏi phải có một hệ những điều kiện và Searle gọi đó là những điều kiện sử dụng hay điều kiện thỏa mãn. Theo ông, có 4 loại điều kiện sử dụng hành động ở lời sau:

- **Điều kiện nội dung mệnh đề** (*Propositional content condition*)
- **Điều kiện chuẩn bị** (*Preparatory condition*)
- **Điều kiện chân thành** (*Sincerity condition*)
- **Điều kiện căn bản** (*Essential condition*)

1.2.1.4. Hành động ngôn ngữ trực tiếp và gián tiếp

Theo quan niệm của Geogre Yule “Chừng nào có mối liên hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng thì ta có một hành động nói trực tiếp. Chừng nào có một mối liên hệ gián tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng, thì ta có một hành động nói gián tiếp (*indirect speech act*)” [123, tr.110].

Theo Đỗ Hữu Châu, hành động ở lời trực tiếp là “các hành vi ngôn ngữ chân thực, nghĩa là các hành vi được thực hiện đúng với các điều kiện sử dụng, đúng với các đích ở lời của chúng” [7, tr.145].

Tuy nhiên, trong cuộc sống, không phải lúc nào cũng có thể sử dụng hành động ở lời trực tiếp để nói thẳng ra ý định của người nói. Vì vậy, người nói sẽ hạn chế sử dụng hành động ở lời trực tiếp và thường hay mượn hành động ở lời gián tiếp để mang lại hiệu quả cho mục đích giao tiếp.

Nguyễn Thiện Giáp nhận định: “Hành động ngôn từ gián tiếp là hành động ngôn từ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ gián tiếp giữa một chức năng và một cấu trúc” [28, tr. 390]

Theo Nguyễn Văn Hiệp, “khi hành động tại lời mà câu nói thực hiện phù hợp với kiểu câu, ta có hành động tại lời trực tiếp. Còn khi hành động tại lời mà câu nói thực hiện không tương ứng với kiểu câu, ta có hành động tại lời gián tiếp” [42, tr. 222].

Có thể thấy rằng các nhà nghiên cứu đều quan niệm hành động ngôn ngữ gián tiếp là hiện tượng người nói dùng hình thức của một hành động ngôn ngữ này nhưng lại nhằm tới hiệu lực ở lời của một hành động khác. Nếu không đặt

vào ngữ cảnh, chúng ta sẽ không thể hiểu được nội dung cũng như mục đích của các hành động ở lời. Hành động phản nàn là hành động đe dọa đến thể diện của đối phương, do đó việc tìm hiểu về các hành động gián tiếp thực hiện hành động phản nàn là điều không thể thiếu. Để thuận tiện cho việc theo dõi và phù hợp với nội dung xây dựng của luận án, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết về hành động phản nàn gián tiếp trong tiếng Việt và tiếng Nhật ở chương 2 và chương 3.

1.2.2. Hành động phản nàn

1.2.2.1. Khái niệm hành động phản nàn

Dựa trên một số tiêu chí phân loại của Searle như đã trình bày ở trên, trong luận án này, các hành động được chúng tôi nhận diện thuộc hành động *phản nàn* bao gồm các hành động *trách mắng, phê phán, than phiền, kêu ca, than vãn*. Từ phương diện từ vựng ngữ nghĩa, động từ *phản nàn* trong tiếng Việt được khái niệm như sau: “*phản nàn là hành động dùng lời để nói ra nỗi buồn bực, không vừa ý để mong có sự đồng cảm, đồng tình*”. [71, tr.764]. Để có thể xây dựng được nền tảng lý thuyết về hành động phản nàn, luận án này cũng tiến hành tìm hiểu định nghĩa những động từ có cùng trường nghĩa với *phản nàn*, từ đó xem xét cấu trúc nghĩa của những động từ *trách mắng, phê phán, than phiền, kêu ca, than vãn* để xây dựng một định nghĩa tác nghiệp cho hành động phản nàn.

Xét từ các khái niệm của những động từ này, có thể thấy rằng cách giải nghĩa của Hoàng Phê đều có những điểm chung sau: (1) *Thái độ không bằng lòng của người nói về người nghe do người nghe có hành động, thái độ không đúng với người nói hoặc liên quan đến người nói* hoặc (2) *Thái độ không bằng lòng của người nói về một sự vật, sự kiện nào đó tác động, mong có sự đồng cảm, xót thương từ người nghe*.

Từ phương diện ngữ dụng, dựa trên sự phân loại hành động ở lời thì hành động phản nàn thuộc phạm trù *Ứng xử* của Austin, phạm trù *Biểu cảm* của Searle. Từ phương diện lịch sử, dựa trên sự phân loại các FTAs của Brown và Levinson thì hành động phản nàn thuộc nhóm đe dọa thể diện dương tính của người nghe khi thể hiện đánh giá tiêu cực về khía cạnh nào đó thuộc thể diện dương tính của người nghe. Bên cạnh đó, khi thực hiện hành động này, nếu người nghe phản ứng lại với những đánh giá tiêu cực của người nói thì thể hiện dương tính của chính người nói cũng tiềm ẩn sự đe dọa [101].

Ở các ngôn ngữ khác, cách sử dụng thuật ngữ để biểu đạt hành động phản nàn đơn giản hơn, như tiếng Anh, phản nàn được gọi là *complaining, dissatisfied...*; trong tiếng Nhật, *phản nàn* được gọi là 不満 (nghĩa là phản nàn, than phiền, bất mãn, khó chịu, không hài lòng...).

Về khái niệm hành động phản nàn (*complaining*), từ điển tiếng Anh [115] đã định nghĩa rằng: “*phản nàn có nghĩa là nói ra điều bạn bực bội, không hài lòng, không vui hoặc không thỏa mãn về ai hoặc về điều gì*”.

Từ những nội dung đã trình bày ở trên cùng với những quan niệm của các nhà ngôn ngữ học và những nghiên cứu thực tế trên nhiều ngôn ngữ, trong luận án này, chúng tôi cho rằng: Hành động phản nàn là một hành động ngôn ngữ mà người nói sử dụng để thể hiện nỗi phiền muộn, buồn bực, không hài lòng hoặc không thỏa mãn của mình trước sự tác động của một sự vật hoặc sự kiện nào đó đã, đang hoặc sắp xảy ra. Việc bày tỏ cảm xúc của Sp1 về cơ bản là không có ý thức, nhưng nó vẫn nằm trong sự đối ngôn giữa Sp1 - người phản nàn và Sp2 - người tiếp nhận hành động phản nàn.

1.2.2.2. Biểu thức ngôn hành của hành động phản nàn

a) Biểu thức ngôn hành phản nàn tường minh

Theo lý thuyết hành động ngôn ngữ, cấu trúc tổng quát của biểu thức ngôn hành của hành động phản nàn tường minh trong tiếng Việt và tiếng Nhật có dạng như sau:

Tiếng Việt: **Sp1 + Vphản nàn + Sp2 + NDPN**

Tiếng Nhật: **Sp1 + Sp2 + NDPN + Vphản nàn**

Trong đó, Sp1 là người thực hiện hành động phản nàn (có thể hiển ngôn hoặc không hiển ngôn) luôn là ngôi thứ nhất; V(*phản nàn*) là động từ ngôn hành phản nàn và được dùng theo đúng các điều kiện của động từ ngôn hành nói chung, Sp2 là người nghe, đồng thời cũng là người tiếp nhận hành động phản nàn; NDPN là

nội dung phản nản, là phần chứa thông tin về hành động hoặc thái độ không hợp lí, không tốt, thậm chí là sai trái mà Sp2 đã thực hiện khiến cho Sp1 phải phản nản. Như vậy, trong biểu thức ngôn hành phản nản tường minh, có thể thấy rằng V(*phản nản*) và NDPN là hai thành tố có vai trò là những dấu hiệu chỉ dẫn hiệu lực ở lời (IFIDs) đánh dấu và phân biệt hành động phản nản với các hành động ngôn ngữ khác.

Do đặc điểm ít hiển ngôn của V(*phản nản*) đã dẫn đến khó khăn trong việc nhận diện hành động phản nản trong các biểu thức ngôn hành. Tuy nhiên, John Lyons cho rằng “*không chỉ những động từ ngôn hành mới có giá trị chỉ ra loại hành động được thực hiện, mà trong những trường hợp nhất định, với ngữ cảnh thích hợp, phát ngôn ngôn hành tường minh có chứa những từ ngữ có giá trị có thể làm tường minh lực ngôn trung của phát ngôn*” [52; tr.261].

Bên cạnh đó, trong ngữ liệu khảo sát, chúng tôi cũng nhận thấy một số từ, cụm từ hay một tổ hợp từ và kết cấu thể hiện sự hiện diện của hành động phản nản, góp phần làm tường minh hiệu lực ở lời của hành động phản nản trong ngữ liệu khảo sát. Về vấn đề này, để tránh trùng lặp, chúng tôi sẽ trình bày một cách cụ thể hơn trong mục 2.1.3 khi bàn về dấu hiệu ngôn hành của hành động phản nản trong tiếng Việt.

b) Biểu thức ngôn hành phản nản nguyên cấp

Trong ngữ liệu khảo sát, phần lớn các hành động phản nản được chúng tôi thống kê có dạng của biểu thức ngôn hành phản nản nguyên cấp như sau:

Sp2 + NDPN

Tương tự như các thành tố trong cấu trúc của biểu thức ngôn hành phản nản tường minh, các thành tố trong biểu thức ngôn hành phản nản nguyên cấp gồm Sp2 là người tiếp nhận hành động phản nản và NDPN là nội dung phản nản. Cũng có khi biểu thức ngôn hành nguyên cấp trên lược bỏ chỉ còn lại phần NDPN. Trong trường hợp như vậy, giữa người phản nản và người bị phản nản thường có mối quan hệ thân thiết là bạn bè hoặc là thành viên trong gia đình.

Nếu các dấu hiệu ngôn hành của các hành động ngôn ngữ khác chỉ là một bộ phận của biểu thức ngôn hành, góp phần tạo nên hiệu lực ở lời của hành động, thì các dấu hiệu ngôn hành của hành động phản nản tự thân nó đã biểu lộ được đích của hành động. Từ các ví dụ trên có thể thấy rằng biểu thức ngôn hành phản nản nguyên cấp cũng có thể là dấu hiệu ngôn hành của hành động này.

Như vậy, đối với hành động ngôn ngữ mà động từ ngôn hành hiếm khi hiển ngôn như hành động phản nản thì việc nhận diện được hành động này cũng gặp nhiều khó khăn. Trên cơ sở phân biệt các tiêu chí, điều kiện sử dụng cũng như một số đích ở lời của hành động phản nản như *trách mắng, phê phán, than phiền, kêu ca* và *than vãn* trong mục 1.2.2.2, chúng tôi nhận thấy rằng các dấu hiệu ngôn hành của hành động phản nản khá đa dạng và phong phú, đáp ứng được sự phong phú của các phát ngôn phản nản. Những dấu hiệu này sẽ được chúng tôi thu thập, phân tích về các đặc trưng và tình huống sử dụng hành động phản nản như trong chương 2 và chương 3.

1.2.2.3. Điều kiện thuận ngôn của hành động phản nản

Để hành động phản nản được diễn ra thành công và hiệu quả, hành động phản nản tiếng Việt đòi hỏi phải được thỏa mãn 4 điều kiện thuận ngôn của J.Searle. Để thuận tiện cho việc theo dõi, căn cứ trên một số tiêu chí phân loại hành động ngôn ngữ của Searle như điều kiện sử dụng, đích ở lời, thái độ của Sp1, trạng thái tâm lí của Sp1 và cách phân loại tư góc độ ngữ nghĩa – ngữ dụng của Wierzbicka như đã đề cập ở trên, luận án tóm tắt những đặc điểm đích ở lời của hành động thuộc phản nản trong bảng 1.2 (xin xem bản toàn văn trang 41).

1.2.2.4. Tiêu chí nhận diện hành động phản nản

Trên cơ sở phân tích các dấu hiệu ngôn hành và nội dung của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật, dựa trên việc khảo luận các công trình nghiên cứu về hành động phản nản và điều kiện thuận ngôn của hành động này, luận án xây dựng các tiêu chí nhận diện hành động phản nản như sau:

- Về mặt hình thức: căn cứ vào hai dấu hiệu là *kết cấu phổ biến* và *từ ngữ phổ biến*

- Về các nhân tố giao tiếp: căn cứ vào mục đích phát ngôn và đối tượng khi thực hiện hành động phản nản để nhận diện và xác định các thành tố khi thực hiện hành động phản nản, bao gồm: (1) *Đối tượng phản nản*, (2) *Đích ở lời, hướng lợi ích, vai giao tiếp*, (3) *Các nội dung của phát ngôn phản nản*.

Để tránh trùng lặp lại nội dung, các tiêu chí nhận diện hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật sẽ được chúng tôi phân loại, xác lập và miêu tả trong chương 2 và chương 3 của luận án.

1.2.3. Văn hóa giao tiếp và phép lịch sự

1.2.3.1. Văn hóa

Ngôn ngữ và văn hóa đều ảnh hưởng lẫn nhau, hay nói cách khác, văn hóa có thể được xem là hóa thân của ngôn ngữ và ngược lại. Việc nghiên cứu về văn hóa cũng như vấn đề xây dựng khái niệm văn hoá cũng vô cùng cuốn hút đối với các nhà nghiên cứu. Qua việc tập hợp ngữ liệu trong nhiều ngôn ngữ trên diện rộng với những khái niệm, định nghĩa khác nhau, có thể thấy rằng khái niệm về văn hóa có nội hàm rất rộng và được nhiều nhà khoa học của nhiều nước trên thế giới thuộc nhiều thể hệ khác nhau nghiên cứu. Mỗi nhà khoa học thuộc một cộng đồng ngôn ngữ và một nền văn hóa dân tộc khác nhau, vì vậy những định nghĩa riêng về văn hóa của họ cũng được xem xét dựa trên một khía cạnh nào đó của khái niệm văn hóa. Vì vậy, để thuận tiện cho việc thu thập và phân tích dữ liệu khi nghiên cứu, chúng tôi đưa ra kết luận về văn hoá như sau:

- Văn hóa là một hệ thống tất cả những giá trị vật chất và tinh thần mang tính biểu tượng do con người tạo ra và phát triển trong mối quan hệ giữa con người và xã hội.

- Văn hoá được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hoá, do đó văn hóa cũng phản ánh sự đa dạng của con người và sự phát triển của xã hội;

- Văn hóa còn là nơi giao thoa và trao đổi giữa các nền văn hóa khác nhau. Việc tương tác và học hỏi từ những nền văn hóa khác nhau có thể giúp con người hiểu và đồng cảm với những suy nghĩ và quan niệm của người khác. Điều này rất quan trọng trong việc xây dựng một xã hội đa văn hóa và đa dạng.

Để tránh trùng lặp với mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, nội dung này sẽ được chúng tôi trình bày chi tiết hơn trong chương 4.

1.2.3.2. Lịch sự và chiến lược giao tiếp

a) Lịch sự

Hành động phản nản mà luận án nghiên cứu có những đặc trưng của một hành động đe dọa trực diện tới thể diện của người tiếp nhận hành động. Nguyễn Đức Dân [11] cho rằng “*Tính tế nhị, lịch sự là một yếu tố tác động tới các hiện tượng, quy luật và cấu trúc ngôn ngữ. Nó ảnh hưởng rất mạnh tới các phát ngôn trong quá trình giao tiếp*”. Vì vậy, khi nghiên cứu về hành động ngôn ngữ phản nản, không thể không nhắc đến lịch sự - nhân tố quan trọng nhằm làm giảm nhẹ các hành động đe dọa đến thể diện, tránh sự xung đột trong giao tiếp.

Theo J. Thomas (1995) [120], lịch sự là “*chiến lược được người nói dùng để hoàn thành một số mục đích như thiết lập hoặc duy trì những quan hệ hài hòa*”. Bên cạnh đó, C.K. Orecchioni [126] khái niệm rằng lịch sự là: “*phương thức để giảm thiểu sự xung đột trong diễn ngôn..., làm cho cuộc tương tác được thuận lợi*”. Chúng tôi đồng quan điểm với C.K. Orecchioni và cho rằng khái niệm lịch sự bao trùm tất cả các phương diện của diễn ngôn và bị chi phối bởi các quy tắc có chức năng giữ gìn tính chất hài hòa của quan hệ liên cá nhân.

Lakoff R. [107], Leech N.G. [108], Brown, P & Levinson [101], Olshtain & Weinbach [116], Grice H.P [105], v.v... là những tác giả đã xây dựng nên một mô hình chung lịch sự cho các ngôn ngữ. Từ những nghiên cứu của các tác giả đi trước, chúng tôi nhận định rằng lịch sự là sự tránh xung đột trong giao tiếp và hành động phản nản là hành động đe dọa thể diện và cảm xúc của đối phương bằng cách áp đặt, vi phạm đến quyền và tự do của đối phương.

b) Chiến lược giao tiếp

Chiến lược giao tiếp là những nguyên tắc và các biện pháp được áp dụng để sử dụng các hành động ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp, nhằm giữ thể diện mà không làm tổn thương hoặc đe dọa đến thể diện của người tham gia giao tiếp.

Trong quá trình giao tiếp, việc lựa chọn cách xưng hô phù hợp không chỉ phụ thuộc vào ngữ cảnh mà còn phụ thuộc vào chiến lược giao tiếp. Việc lựa chọn giữa việc nói một cách trực tiếp hay gián tiếp cũng tùy thuộc vào tình huống giao tiếp và văn hóa của cộng đồng.

Việc tránh các hành động đe dọa thể diện được thể hiện thông qua việc thực hiện các hành động giữ thể diện. Điều này thường được thực hiện thông qua chiến lược lịch sự dương tính (tức là hành động tạo điều kiện thuận lợi cho người khác) và chiến lược lịch sự âm tính (tức là hành động tránh làm phiền người khác).

1.2.4. Lí thuyết về nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ

Những nghiên cứu đối chiếu đầu tiên trong ngôn ngữ học xuất hiện từ rất lâu, đặc biệt vào thời kì có nhiều phát kiến mới về địa lý, thời kì hình thành nhiều quốc gia, dân tộc độc lập, thời kì phát triển mạnh về khoa học kĩ thuật dẫn đến việc đối chiếu các ngôn ngữ với nhau trở nên phổ biến hơn. Trong trào lưu đó, đối chiếu ngôn ngữ ra đời với mục đích giúp con người nắm bắt được ngôn ngữ khác một cách nhanh chóng hơn, góp phần phát triển công việc dịch thuật và hàng loạt thực tế công việc ngôn ngữ khác. Điều này dẫn đến những đòi hỏi to lớn của việc học và dạy ngoại ngữ, của việc giải quyết tình trạng song ngữ, việc xây dựng cơ sở lí thuyết khi đối chiếu các ngôn ngữ còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những bản sắc, giá trị tinh thần tiếng mẹ đẻ của dân tộc mình.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án này, chúng tôi tiến hành so sánh các phát ngôn có chứa hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau về cấu trúc, nội dung, ý nghĩa để từ đó thấy được sự giống và khác nhau về văn hóa giao tiếp bằng tiếng Việt và tiếng Nhật của người Việt Nam và người Nhật Bản. Đồng thời, góp phần vào việc thụ đắc ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật như một ngoại ngữ.

Tiểu kết chương 1

Trên đây là tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài của luận án và cơ sở lí thuyết được chúng tôi vận dụng làm định hướng nghiên cứu, phân tích và lí giải hành động ngôn ngữ phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

CHƯƠNG 2. HÀNH ĐỘNG PHẢN NÀN TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Khảo sát hành động phản nản trong tiếng Việt thông qua các dấu hiệu ngôn hành

2.1.1. Dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Việt

2.1.1.1. Các kết cấu phổ biến

Trong hành động phản nản tiếng Việt, các kết cấu phổ biến là một trong những dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện hành động này. Qua tìm hiểu 375 kết cấu phổ biến, chúng tôi nhận thấy kết cấu phổ biến của giúp nhận diện hành động này khá đa dạng và tần số xuất hiện của các kết cấu này được thống kê trong bảng sau:

Bảng 2.1. Bảng thống kê các kết cấu phổ biến nhận diện hành động phản nản tiếng Việt

TT	Kết cấu phổ biến nhận diện hành động phản nản tiếng Việt	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	S1 + V + NDPN	55	14,7
2	S2 + Vm + (NDPN)	67	17,9
3	(NDPN) + đại từ + từ chỉ định+ (NDPN)	117	31,2
4	(NDPN) + đại từ/ danh từ + từ hô gọi + (NDPN)	11	2,9
5	Từ nghi vấn + NDPN	125	33,3
Tổng cộng		375	100%

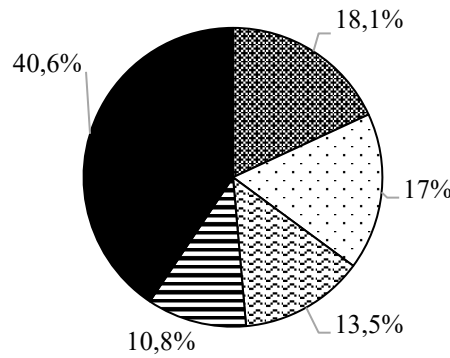
Ngoài ra, trong văn viết, việc sử dụng dấu *chấm than* (!) trong các phát ngôn cũng là một trong những dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện các phát ngôn phản nản. Theo Nguyễn Như Ý, “*dấu câu (!) thường đặc đặt ở cuối câu cảm thán, nhằm biểu thị tình cảm, cảm xúc của người viết. Khi đọc, phải ngắt đoạn ở dấu chấm cảm và có thể lên hoặc xuống giọng tùy hoàn cảnh*” [91, tr.76]. Điều này cũng không ngoại lệ đối với câu phản nản trong tiếng Việt.

Trong 915 phát ngôn phản nản, luận án thống kê được 180 lần dấu *chấm than*. Chúng tôi cho rằng sự kết hợp của các thán từ và dấu *chấm than* chính là dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện các phát ngôn phản nản tiếng Việt. Và việc sử dụng các từ thán từ và dấu *chấm than* đóng vai trò quan trọng trong việc nhấn mạnh và biểu lộ những tâm lý, cảm xúc của người nói. Sự kết hợp này thường xuất hiện trong những phát ngôn phản ánh sự bất mãn, không hài lòng và khó chịu của người nói về một vấn đề nào đó.

Ngoài những kiểu kết cấu như chúng tôi đã trình bày ở trên thì hành động phản nản còn được nhận diện qua các từ ngữ chuyên dụng, các ngữ cảnh tình huống và thông qua các hành động khác gián tiếp thực hiện hành động phản nản sẽ được chúng tôi trình bày trong mục 2.1.3.2 và 2.2.

2.1.1.2. Các từ ngữ phổ biến

Nguyên tắc để luận án xem xét các từ ngữ phổ biến trong phát ngôn phản nản là đặt chúng trong ngữ cảnh giao tiếp, xem xét hình thức của phát ngôn có ảnh hưởng tới ý nghĩa của các từ ngữ đó hay không. Trong tiếng Việt, khi không có các từ ngữ chuyên dụng đóng vai trò dấu hiệu đặc trưng (hay còn gọi là động từ ngôn hành), việc sử dụng các từ ngữ phổ biến góp phần tăng hiệu quả phản nản lên rất nhiều và đây cũng chính là một trong những dấu hiệu ngôn hành để người nghe có thể nhận diện hành động phản nản. Trên cơ sở thống kê các từ ngữ phổ biến giúp nhận diện hành động phản nản, chúng tôi nhận thấy các dấu hiệu ngôn ngữ thường xuất hiện trong nội dung phản nản như trong biểu đồ sau:



■ Vị từ tình thái □ Vị từ tình thái tính ▨ Tiểu từ tình thái ▩ Quán ngữ tình thái ■ Thán từ

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ thống kê các từ ngữ phổ biến nhận diện hành động phàn nàn tiếng Việt

Ngoài những dấu hiệu ngôn hành nêu trên, người nói cũng thường sử dụng ngữ điệu khi thực hiện hành động phàn nàn. Nếu không có ngữ điệu và sự biểu cảm của giọng nói, cuộc giao tiếp sẽ giảm đi ít nhiều tính hiệu quả. Việc lên cao, xuống thấp, kéo dài giọng cũng góp phần giúp sắc thái tình cảm của người nói được thể hiện rõ nét hơn. Hành động phàn nàn là hành động bộc lộ cảm xúc của con người, vì vậy ngữ điệu đóng một vai trò không thể thiếu. Tuy nhiên, trong luận án này, vì không đủ điều kiện, chúng tôi tạm thời bỏ qua việc đi sâu khảo sát về hành động ngôn ngữ phàn nàn thông qua dấu hiệu ngôn hành này.

2.1.2. Các nhân tố giao tiếp của hành động phàn nàn trong tiếng Việt

2.1.2.1. Đối tượng phàn nàn trong tiếng Việt

Cũng giống như các hành động khác, hành động phàn nàn cũng chịu sự chi phối của hoàn cảnh phàn nàn, đối tượng phàn nàn, nội dung, các vấn đề phàn nàn, mục đích phàn nàn. Như chúng tôi đã trình bày trong chương 1, hành động phàn nàn là hành động mà người nói thực hiện để bày tỏ cảm xúc, tình cảm mang đậm tính tự phát và chủ quan của người nói. Do đó, người ta chỉ phàn nàn khi những sự vật, sự kiện đã tác động tiêu cực đến họ, khiến họ không thể kiểm chế được mà phải bộc lộ cảm xúc của mình. Và những sự vật, sự kiện này đã được luận án thống kê trong bảng sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê các đối tượng phàn nàn tiếng Việt

Đối tượng phàn nàn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về Sp1	65	7,1
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về Sp2	622	68,0
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về người thứ ba	186	20,3
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về ngoại cảnh	42	4,6
Tổng cộng	915	100%

2.1.2.2. Đích ở lời, hướng lợi ích và quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Việt

Trong luận án này, chúng tôi đã thống kê đích ở lời của hành động phàn nàn trong tiếng Việt như bảng sau:

Bảng 2.3. Bảng thống kê đích ở lời của hành động phàn nàn trong tiếng Việt

TT	Đích ở lời của HDPN	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Kêu ca	212	23,2
2	Phê phán	299	32,7
3	Than phiền	261	28,5
4	Than vãn	96	10,5
5	Trách mắng	47	5,1
	Tổng cộng	915	100%

Nhìn vào kết của bảng trên, có thể thấy rằng, phàn nàn nhằm mục đích phê phán chiếm tỉ lệ nhiều nhất (32,7%), tiếp theo lần lượt là than phiền (28,5%), kêu ca (23,2%), than vãn (10,5%) và trách mắng (5,1%).

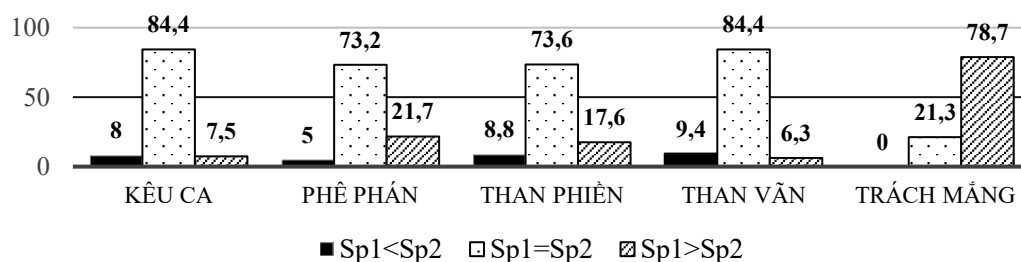
Bên cạnh đó, hướng lợi ích của hành động phàn nàn còn bị ảnh hưởng bởi thái độ của Sp1 (điều kiện chân thành) và mối quan hệ giữa Sp1 và Sp2. Cụ thể như bảng sau:

Bảng 2.4. Bảng thống kê hướng lợi ích của hành động phàn nàn trong tiếng Việt

Lợi ích của HDPN	Đích ở lời của HDPN				
	Trách mắng	Phê phán	Than phiền	Kêu ca	Than vãn
Hướng tới Sp1	0%	0%	100%	97,6%	100%
Hướng tới Sp2	100%	100%	0%	2,4%	0%

(Số liệu chi tiết xin xem Phụ lục 3)

Với hướng lợi ích của hành động như kết quả trên, tùy vào mối quan hệ giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phàn nàn mà vai giao tiếp của Sp1 và Sp2 trong từng mục đích cũng khác nhau. Nhìn chung, khi thực hiện hành động phàn nàn, vai của Sp1 thường cao hơn hoặc ngang bằng so với Sp2 (cụ thể là các trường hợp phàn nàn vì mục đích kêu ca, phê phán, than phiền, than vãn), cũng có ít trường hợp, vai của Sp1 có thể thấp hơn so với Sp2. Kết quả của đích ở lời của hành động phàn nàn trong tiếng Việt khác nhau là do mức độ mạnh yếu khác nhau khi thực hiện hành động này, cụ thể như biểu đồ sau:



(Số liệu chi tiết xin xem Phụ lục 4)

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ thống kê quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Việt

2.1.2.3. Các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Việt

Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát thu được, nội dung phàn nàn trong tiếng Việt được thống kê theo bảng sau:

Bảng 2.5. Bảng thống kê các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Việt

TT	Các vấn đề phàn nàn		Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Phàn nàn về lĩnh vực riêng tư	Thể chất	48	89,5	
		Tinh thần	771		
2	Phàn nàn về lĩnh vực xã hội cùng quan tâm	Chính trị	13	10,5	
		Thời tiết	30		
		Mức sống	53		5,8
		Chế độ đãi ngộ			
Tổng cộng			915	100%	

2.2. Chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Việt

2.2.1. Sử dụng hành động ngôn ngữ phàn nàn gián tiếp trong tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích 915 phát ngôn chứa hành động *phàn nàn* theo các bước trên đây và dựa trên sự phân loại của hành động ngôn ngữ thuộc các phạm trù/nhóm của Searle, đó là nhóm *điều khiển*, *biểu cảm*, *tái hiện* và *cam kết*, chúng tôi thống kê số lượng và tần suất sử dụng của hành động khác gián tiếp thực hiện hành động phàn nàn như sau:

Bảng 2.6. Bảng thống kê tần suất sử dụng hành động phản nàn gián tiếp trong tiếng Việt

NHÓM	Hành vi ngôn ngữ	Tần suất	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)
<i>Điều khiển</i>	Hành động hỏi	136	16,9
	Hành động yêu cầu	43	5,4
	Hành động nhắc nhở	27	3,4
	Hành động khuyên	10	1,2
	Hành động đề nghị	11	1,4
	Hành động hô gọi	8	1,0
<i>Biểu cảm</i>	Hành động cảm thán	153	19,1
	Hành động mỉa mai	68	8,5
	Hành động trách	32	4,0
	Hành động đổ lỗi	23	2,9
<i>Tái hiện</i>	Hành động nhận xét	101	12,6
	Hành động trần thuật	75	9,4
	Hành động xác nhận	57	7,1
	Hành động giả định	14	1,8
<i>Cam kết</i>	Hành động cảnh cáo	38	4,8
	Hành động cam kết	3	0,4
Tổng		800	100%

Trong ngữ liệu mà luận án khảo sát, có 235 phát ngôn thuộc nhóm *điều khiển*, 276 phát ngôn thuộc nhóm *biểu cảm*, 247 phát ngôn thuộc nhóm *tái hiện*, 42 phát ngôn thuộc nhóm *cam kết* với mục đích gián tiếp thể hiện hành động phản nàn. Điều này giúp cho hành động phản nàn của người nói được thể hiện rất phong phú và đa dạng trong các ngữ cảnh khác nhau. Do hiệu lực của mỗi hành động ngôn ngữ gián tiếp thực hiện hành động phản nàn lại có những ưu và nhược điểm khác nhau. Do đó, khi thực hiện hành động này, người nói cần căn cứ vào ngữ cảnh, đối tượng giao tiếp và nội dung giao tiếp để lựa chọn hành động phù hợp, giúp làm giảm nhẹ mức độ tiêu cực, giảm xung đột lợi ích, bù đắp thể diện, duy trì lịch sự và mối quan hệ giữa người nói với người nghe.

2.2.2. Sử dụng các yếu tố mở rộng trong phát ngôn phản nàn

Như đã trình bày trong chương 1, ở các hành động ngôn ngữ khác thì IFIDs chỉ là một bộ phận của biểu thức ngôn hành, nó phải đi cùng với nội dung mệnh đề mới thể hiện được đích ở lời của hành động để trở thành biểu thức ngôn hành, trong khi ở hành động phản nàn thì IFIDs tự nó đang mang chức năng mệnh đề, và nhìn vào dấu hiệu này mà ta có thể hiểu được trạng thái cảm xúc mà người phản nàn đang trải qua. Để tình cảm và cảm xúc của người nói được biểu hiện rõ ràng hơn, hiệu lực ở lời của hành động phản nàn trở nên xác định hơn, phát ngôn ngôn hành phản nàn không chỉ ở dạng biểu thức ngôn hành nguyên cấp mà người nói thường thêm yếu tố mở rộng để tạo thành phát ngôn ngôn hành phản nàn.

Theo Dương Tuyết Hạnh [35], những hành động không tham gia vào nội dung miêu tả, nội dung mệnh đề mà chỉ có chức năng tạo lập quan hệ, duy trì triển khai cuộc thoại thì không nên tính là cấu trúc của tham thoại. Đó chính là hành động mở rộng của tham thoại, mà tham thoại thường tương ứng với một phát ngôn ngôn hành, nên hành động mở rộng của tham thoại cũng không thuộc cấu trúc của phát ngôn ngôn hành và được tạm gọi là *yếu tố mở rộng* của phát ngôn ngôn hành.

Phản nản mặc dù là một hành động bộc lộ một cách tự phát cảm xúc đang xảy ra và có vẻ vì bản thân người nói hơn là vì người đối thoại với mình, tuy nhiên, người nói vẫn mong được người nghe chia sẻ với mình về cảm xúc đó nên các yếu tố mở rộng thường sẽ thuộc các thành phần sau:

(1) *Yếu tố mở rộng thuộc thành phần hô gọi*

Yếu tố *hô gọi* trong phát ngôn phản nản có chức năng thu hút sự chú ý của người nghe, chuẩn bị cho việc truyền đạt nội dung phản nản. Thành phần này do các danh từ riêng hoặc các từ xưng hô đảm nhận. Mặc dù xuất hiện trong phát ngôn *phản nản*, hướng vào người nghe là đối tượng bị phản nản, tuy nhiên thành phần *hô gọi* lại không tham gia vào nội dung mệnh đề trong phát ngôn mà chỉ có tính chất gây sự chú ý của người nghe và duy trì quan hệ liên cá nhân.

(2) *Yếu tố mở rộng thuộc thành phần lịch sự*

Chúng tôi nhận thấy rằng trong phát ngôn *phản nản* còn có một số thành phần mở rộng khác như từ, cụm từ hay một thành phần. Hành động phản nản có thể gây ảnh hưởng đến thể diện của đối phương, vì vậy, trong luận án này, chúng tôi chỉ tập trung xem xét các thành phần mở rộng bị chi phối bởi yếu tố lịch sự. Các thành phần này có thể là các yếu tố rào đón, tôn vinh, bù đắp thể diện...

Như vậy, để duy trì phép lịch sự, giảm bớt mức độ tiêu cực của hành động phản nản, giảm thiểu sự đe dọa thể diện đối với người nghe, tăng cường mối quan hệ giữa người nói và người nghe, người nói có thể sử dụng hành động phản nản theo các cách như: sử dụng các kiểu kết cấu, các từ ngữ phổ biến, gián tiếp thông qua các hành động khác để thực hiện hành động phản nản hoặc thêm các yếu tố thuộc thành phần mở rộng để điều biến lực ngôn ngữ của hành động phản nản.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, chúng tôi đã tiến hành phân tích các đặc điểm của hành động phản nản cũng như thống kê các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt. Trong đó, dấu hiệu hình thức có tác dụng biểu thị lực ngôn ngữ của hành động phản nản trong tiếng Việt mà luận án tập trung khai thác là *các kết cấu phổ biến* và *các từ ngữ phổ biến*. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về các nội dung của hành động phản nản trong tiếng Việt, luận án đã tiến hành phân tích các dấu hiệu liên quan đến nhân tố giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản, phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu đó là *đối tượng phản nản* và *các vấn đề thường được phản nản*. Trên cơ sở các nội dung đã phân tích ở trên, luận án đã trình bày các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt đó là sử dụng hành động phản nản gián tiếp và sử dụng các yếu tố mở rộng.

CHƯƠNG 3. HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ PHẢN NÀN TRONG TIẾNG NHẬT

3.1. Khảo sát hành động phản nản trong tiếng Nhật thông qua các dấu hiệu ngôn hành

3.1.1. Dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Nhật

3.1.1.1. Các kết cấu phổ biến

Khi nghiên cứu hành động phản nản, chúng tôi dựa vào các kết cấu phổ biến để nhận diện hành động phản nản trong tiếng Nhật xuất hiện trong hệ thống ngữ liệu được thống kê. Trong 274 phát ngôn chứa các kết cấu phổ biến giúp nhận diện hành động phản nản tiếng Nhật thì tần suất xuất hiện của các kết cấu được thống kê trong bảng 3.1 sau:

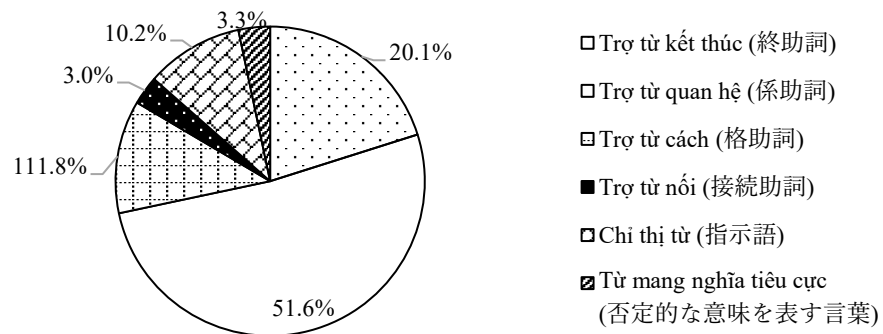
Bảng 3.1. Bảng thống kê các kết phổ biến nhận diện hành động phản nản tiếng Nhật

TT	Kết cấu phổ biến nhận diện hành động phản nản tiếng Nhật	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	V + やがる	21	8,3
2	NDPN + のに／くせに	44	17,3
3	NDPN + もんか／ものか／もんだ／ものだ	135	53,1
4	NDPN + んだ／のだ	20	7,9
5	Nghi vấn từ + NDPN	34	13,4
Tổng cộng		254	100%

Ngoài những kiểu kết cấu trên, trong tiếng Nhật, khi người nói muốn lộ cảm xúc của mình nhưng lại sợ ảnh hưởng đến thể diện của đối phương, họ thường không nói hết câu mà “bỏ lửng” phát ngôn của mình. Việc bỏ lửng câu như vậy thường được gọi là sử dụng câu lửng (捨てゼリフ). Trong văn viết, việc bỏ lửng câu được thể hiện bằng dấu “...” hoặc là “——”. Trong 848 phát ngôn phản nản tiếng Nhật, luận án thống kê được 55 phát ngôn phản nản sử dụng câu lửng. Chúng tôi cho rằng việc bỏ lửng câu là dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện các phát ngôn phản nản và nó đóng một vai trò quan trọng trong việc bộc lộ thái độ, tình cảm của người nói. Có thể thấy rằng việc sử dụng câu lửng trong giao tiếp cũng được xem là một trong những đặc trưng trong đời sống văn hóa của người Nhật Bản.

3.1.1.2. Các từ ngữ phổ biến

Tương tự như tiếng Việt, hành động phản nản tiếng Nhật khi không có động từ ngôn hành sẽ dùng các từ ngữ phổ biến giúp tường minh hóa phát ngôn phản nản như các trợ từ, chỉ thị từ và từ ngữ thông tục. Mức độ sử dụng của các nhóm từ ngữ phổ biến giúp nhận diện hành động phản nản được thống kê như biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3.1. Biểu đồ thống kê các từ ngữ phổ biến nhận diện hành động phản nản tiếng Nhật

3.1.2. Các nhân tố giao tiếp của hành động phản nản trong tiếng Nhật

3.1.2.1. Đối tượng phản nản trong tiếng Nhật

Tương tự như tiếng Việt, đối tượng tiếp nhận hành động *phản nản* trong tiếng Nhật xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát của luận án cũng gồm 4 đối tượng và đặc điểm của từng đối tượng được chúng tôi trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.2. Bảng thống kê các đối tượng phản nản trong tiếng Nhật

Đối tượng phản nản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Sự vật, sự kiện phản nản thuộc về Sp1	20	2,4
Sự vật, sự kiện phản nản thuộc về Sp2	356	43,8
Sự vật, sự kiện phản nản thuộc về người thứ ba	307	37,7
Sự vật, sự kiện phản nản thuộc về ngoại cảnh	131	16,2
Tổng cộng	813	100%

3.1.2.2. *Đích ở lời, hướng lợi ích và quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Nhật*

Tương tự như trong tiếng Việt, *đích ở lời* của hành động *phản nản* trong tiếng Nhật được chúng tôi phân loại và thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 3.3. Bảng thống kê đích ở lời của hành động phản nản trong tiếng Nhật

TT	Đích ở lời của hành động phản nản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Kêu ca	165	20,3
2	Phê phán	266	32,7
3	Than phiền	202	24,8
4	Than vãn	149	18,3
5	Trách mắng	31	3,8
	Tổng cộng	813	100%

Nhìn vào kết của bảng trên, có thể thấy rằng, *phản nản* nhằm mục đích *phê phán* chiếm tỉ lệ nhiều nhất (32,7%), tiếp theo lần lượt là *than phiền* (24,8%), *kêu ca* (20,3%), *than vãn* (18,3%) và *trách mắng* (3,8%).

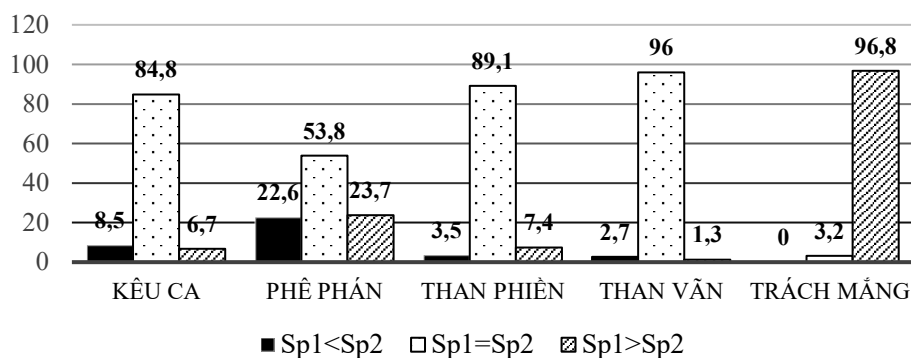
Như chúng tôi đã đề cập, mỗi quan hệ giữa Sp1 với Sp2 và điều kiện chân thành khi thực hiện hành động *phản nản* của Sp1 đã ảnh hưởng đến lợi ích của Sp1 và Sp2. Kết quả hướng lợi ích của hành động *phản nản* trong tiếng Nhật được chúng tôi biểu thị trong bảng sau:

Bảng 3.4. Bảng thống kê hướng lợi ích của hành động phản nản trong tiếng Nhật

Lợi ích của HDPN	Đích ở lời của HDPN				
	Trách mắng	Phê phán	Than phiền	Kêu ca	Than vãn
Hướng tới Sp1	0%	0%	100%	100%	100%
Hướng tới Sp2	100%	100%	0%	0%	0%

(Số liệu chi tiết xin xem Phụ lục 5)

Nhìn vào kết quả của bảng trên, có thể thấy rằng, lợi ích của hành động *phản nản* trong tiếng Nhật hướng tới Sp1 nhằm mục đích *than phiền*, *kêu ca* và *than vãn* đều chiếm tỉ lệ 100%. Như vậy, *phản nản* trong những trường hợp này đều nhằm giúp Sp1 có thể bộc lộ những trạng thái cảm xúc của mình, do đó hướng lợi ích sẽ thuộc về Sp1. Ngược lại, khi *phản nản* nhằm mục đích *trách mắng*, *than phiền* là Sp1 đang hướng Sp2 nhận ra những điều đang làm là không đúng, giúp Sp2 tránh lặp lại X, do đó lợi ích hành động trong những trường hợp này sẽ thuộc về Sp2.



(Số liệu chi tiết xin xem Phụ lục 6)

Biểu đồ 3.2. Biểu đồ thống kê quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Nhật

Nhìn vào kết quả của biểu đồ 3.2, có thể thấy rằng phần lớn Sp1=Sp2 chiếm tỉ lệ nhiều nhất (sắp xếp theo thứ tự giảm dần là *phàn nàn* vì mục đích *than vấn* chiếm 96%, *than phiền* chiếm 89,1%, *kêu ca* chiếm 84,8%, *phê phán* chiếm 53,8% và *trách mắng* chiếm 3,2%. Bên cạnh đó, Sp1>Sp2 thì *phàn nàn* vì mục đích *trách mắng* và *phê phán* lại chiếm số lượng rất lớn, đặc biệt là *trách mắng*, chiếm 96,8%. Như vậy, đặc điểm ngữ nghĩa và hướng lợi ích của hành động *phàn nàn* trong tiếng Nhật cũng đã ảnh hưởng ít nhiều đến vai giao tiếp giữa Sp1 và Sp2.

2.1.2.3. Các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Nhật

Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát được, nội dung *phàn nàn* trong tiếng Nhật được thống kê theo bảng sau:

Bảng 3.5. Bảng thống kê các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Nhật

TT	Các vấn đề phàn nàn		Số lượng	Tỉ lệ (%)		
1	Phàn nàn về lĩnh vực riêng tư	Thế chất	9	777	1,1	95,6
		Tinh thần	768		94,5	
2	Phàn nàn về lĩnh vực xã hội cùng quan tâm	Chính trị	3	36	0,4	4,4
		Thời tiết	10		1,2	
		Mức sống	23		2,8	
		Chế độ đãi ngộ				
Tổng cộng			813	100%		

3.2. Chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Nhật

3.2.1. Sử dụng hành động ngôn ngữ phàn nàn gián tiếp trong tiếng Nhật

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi đã phân tích 869 phát ngôn chứa hành động *phàn nàn* theo các bước trên đây và tiến hành phân loại dựa trên sự phân loại của hành động ngôn ngữ thuộc các phạm trù/nhóm của Searle thành 4 nhóm hành động gián tiếp thực hiện hành động *phàn nàn*, đó là: nhóm *điều khiển*, nhóm *biểu cảm*, nhóm *tái hiện* và nhóm *cam kết*. Kết quả thống kê và tần suất sử dụng được chúng tôi tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3.6. Bảng thống kê tần suất sử dụng hành động phàn nàn gián tiếp trong tiếng Nhật

NHÓM	Hành động ngôn ngữ	Tần suất			
		Số lượng	Tỉ lệ (%)		
<i>Điều khiển</i>	Hành động hỏi	101	158	12,6	19,7
	Hành động yêu cầu	14		1,8	
	Hành động nhắc nhở	21		2,6	
	Hành động khuyên	6		0,7	
	Hành động đề nghị	16		2,0	
	Hành động hô gọi	0		0,0	

NHÓM	Hành động ngôn ngữ	Tần suất			
		Số lượng		Tỉ lệ (%)	
Biểu cảm	Hành động cảm thán	126	283	15,7	35,4
	Hành động mỉa mai	86		10,7	
	Hành động trách	65		8,1	
	Hành động đổ lỗi	6		0,8	
Tái hiện	Hành động nhận xét	146	350	18,2	43,6
	Hành động trần thuật	99		12,4	
	Hành động xác nhận	55		6,8	
	Hành động giả định	51		6,3	
Cam kết	Hành động cảnh cáo	10	10	1,3	1,3
	Hành động cam kết	0		0,0	
Tổng		801		100%	

Hành động phàn nàn là một hành động mang đậm tính tự phát, chủ quan của người nói và đe dọa đến thể diện của đối phương. Do đó, trong giao tiếp, hành động này thường được thực hiện gián tiếp thông qua nhiều hành động khác nhau. Trong ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát, có 158 phát ngôn thuộc nhóm *điều khiển*, 283 phát ngôn thuộc nhóm *biểu cảm*, 350 phát ngôn thuộc nhóm *tái hiện*, 10 phát ngôn thuộc nhóm *cam kết* với mục đích gián tiếp thể hiện hành động phàn nàn tiếng Nhật. Điều này giúp cho hành động phàn nàn của người nói được thể hiện rất phong phú và đa dạng trong các ngữ cảnh khác nhau.

3.2.2. Sử dụng các yếu tố mở rộng trong phát ngôn phàn nàn

Tương tự như tiếng Việt, để tình cảm và cảm xúc của người nói được biểu hiện rõ ràng hơn, hiệu lực ở lời của hành động *phàn nàn* trở nên xác định hơn, đồng thời có thể nhận được sự đồng cảm của người nghe chia sẻ về cảm xúc đó, người nói có thể thêm yếu tố mở rộng để tạo thành phát ngôn hành động *phàn nàn* và các yếu tố này có thể thuộc các thành phần sau:

(1) Yếu tố mở rộng thuộc thành phần hô gọi

Trong phát ngôn *phàn nàn*, *yếu tố hô gọi* được sử dụng để thu hút sự chú ý của người nghe và chuẩn bị cho việc truyền đạt nội dung *phàn nàn*. Thành phần này thường được sử dụng để kêu gọi, chỉ người cùng giao tiếp chú ý vào nội dung của phát ngôn, tạo ra sự gắn kết giữa người *phàn nàn* và người nghe. Do đó, thành phần này không tham gia vào nội dung mệnh đề trong phát ngôn *phàn nàn* trong tiếng Nhật.

(2) Yếu tố mở rộng thuộc thành phần lịch sự

Đối với một quốc gia tôn trọng thể diện như Nhật Bản, *phàn nàn* được coi là một hành động khá nhạy cảm và cần được thực hiện một cách khôn ngoan và tế nhị để tránh làm tổn hại đến danh dự và thể diện của bản thân và người khác. Thông thường, khi thực hiện hành động này, người Nhật sẽ sử dụng các yếu tố như *rào đón*, *tôn vinh thể diện*, *bù đắp* và đưa ra các giải pháp xử lý thích hợp để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ với người khác, giải quyết vấn đề một cách triệt để và không gây ra những hậu quả không mong muốn.

Bên cạnh đó, nếu xét từ phương diện lịch sự, chiến lược “ngọt hóa” (sweeten) bằng cách sử dụng yếu tố bù đắp thể hiện như xin lỗi 失礼ながら [shitsurei nagara] (xin lỗi nhưng...) trong các phát ngôn *phàn nàn* có tác dụng làm giảm bớt mức độ nặng nề khi chỉ trích, phàn nàn một ai, giúp cho nội dung *phàn nàn* của người nói được thể hiện được nhẹ nhàng, mềm mỏng hơn.

Như vậy có thể thấy rằng, việc sử dụng các kiểu kết cấu, các từ ngữ phổ biến là một trong những dấu hiệu đặc trưng giúp nhận diện hành động phàn nàn tiếng Nhật. Ngoài ra, để giảm thiểu sự đe dọa thể diện đối

với người nghe, duy trì phép lịch sự, có thể gián tiếp thông qua các hành động khác để thực hiện hành động phàn nàn hoặc thêm vào các yếu tố thuộc thành phần mở rộng để điều biến lực ngôn ngữ của hành động này.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3 của luận án, chúng tôi đã tiến hành phân tích các đặc điểm của hành động *phàn nàn* cũng như xây dựng các tiêu chí giúp nhận diện hành động *phàn nàn* trong tiếng Nhật qua hai dấu hiệu về mặt hình thức và các nhân tố giao tiếp của hành động. (Số liệu chi tiết của các tiêu chí giúp nhận diện hành động *phàn nàn* trong tiếng Nhật được tóm lược trong Phụ lục 5 và 6). Trong đó, luận án tập trung khai thác hai dấu hiệu hình thức là *các kết cấu phổ biến* và *các từ ngữ phổ biến* có tác dụng biểu thị lực ngôn ngữ của hành động *phàn nàn*. Từ những dấu hiệu ngôn ngữ nêu trên giúp nhận định về các đặc điểm của hành động *phàn nàn* trong tiếng Nhật. Thông qua việc xác lập 4 nhóm hành động gián tiếp thực hiện hành động *phàn nàn*, đó là: nhóm *điều khiển*, nhóm *biểu cảm*, nhóm *tái hiện* và nhóm *cam kết* dựa trên 848 phát ngôn chứa hành động *phàn nàn gián tiếp*, luận án đã phân tích những chiến lược giao tiếp thường sử dụng khi thực hiện hành động *phàn nàn* trong tiếng Nhật đó là sử dụng hành động *phàn nàn* gián tiếp và sử dụng các yếu tố mở rộng.

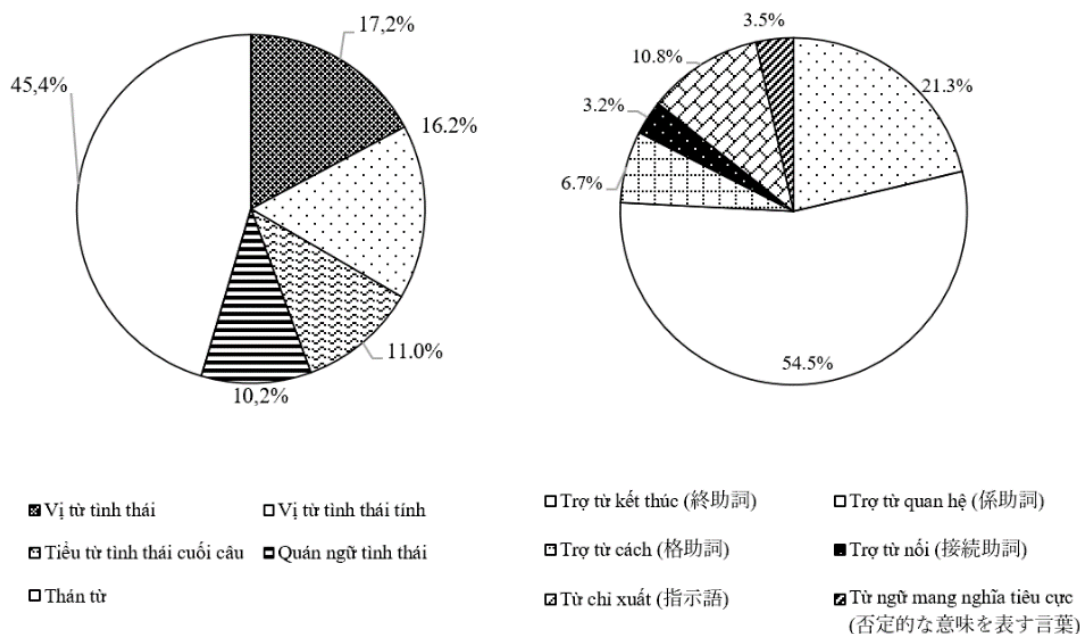
CHƯƠNG 4. ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG PHẢN NÀN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT

4.1. Đối chiếu hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

4.1.1. Đối chiếu các dấu hiệu ngôn hành của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

4.1.1.1. Dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Trong chương 2 và chương 3, luận án đã trình bày những dấu hiệu hình thức của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật, để tiện so sánh và theo dõi, chúng tôi so sánh dấu hiệu nhận diện hành động này trong hai ngôn ngữ theo biểu đồ sau:



Tiếng Việt

Tiếng Nhật

Biểu đồ 4.1. Biểu đồ so sánh dấu hiệu nhận diện hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Tiếng Việt và tiếng Nhật là hai ngôn ngữ có cách thức diễn đạt khác nhau. Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ đa âm tiết chấp dính, trong khi đó tiếng Việt lại thuộc loại hình đơn lập. Trong tiếng Nhật, mọi ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng có thể được biểu hiện bằng trợ từ. Trong khi đó, trong tiếng Việt, các ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng chủ yếu được biểu hiện bằng trật tự từ và hư từ. Cụ thể được chúng tôi tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 4.1. Bảng so sánh dấu hiệu nhận diện hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

	Tiếng Việt	Tiếng Nhật
Từ ngữ phổ biến	Vị từ tình thái: <i>phải, nên, cần...</i>	Trợ từ kết thúc (終助詞): さ[sā], さあ[saa], ぜ[ze], ぞ[zo] ...
	Vị từ tình thái tính: <i>đừng, lại, đành, suýt...</i>	Trợ từ quan hệ (係助詞): さえ[sae], ても[demo], ほど[hodo], も[mo]
	Tiểu từ tình thái: <i>à, a, nhè...</i>	Trợ từ cách (格助詞): より[yori], まで[made], なんて[nante]...
	Quán ngữ tình thái: <i>lại còn, rách việc, chứ sao...</i>	Trợ từ nối (接続助詞): ものの[monono], のに[noni]
	Thán từ: <i>chết mắt, gớm nhỉ, ôi, hừ, ôi trời...</i>	Chỉ thị từ (指示語): こんな[konna] この[kono], ...
		Từ ngữ thông tục (否定的な意味を表す言葉): 馬鹿[baka], 箆棒め[beraboume], 卑怯[hikyō]
	Sp1+ V + NDPN	V + やがる[yagaru]

	Tiếng Việt	Tiếng Nhật
Kết cấu phổ biến	Sp2+ Vm + (NDPN)	NDPN + のに/くせに [noni/kuseni]
	Từ nghi vấn + NDPN	Từ nghi vấn + NDPN
	NDPN + đại từ + từ chỉ định	NDPN + もんか/ものか/もんだ/ものだ [monka/monoka/monda/ monoda]
	(NDPN) + đại từ/danh từ + từ hô gọi + (NDPN)	NDPN + んだ/のだ [nda/noda]

4.1.1.2. Các nhân tố giao tiếp của hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

a) Đối tượng phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

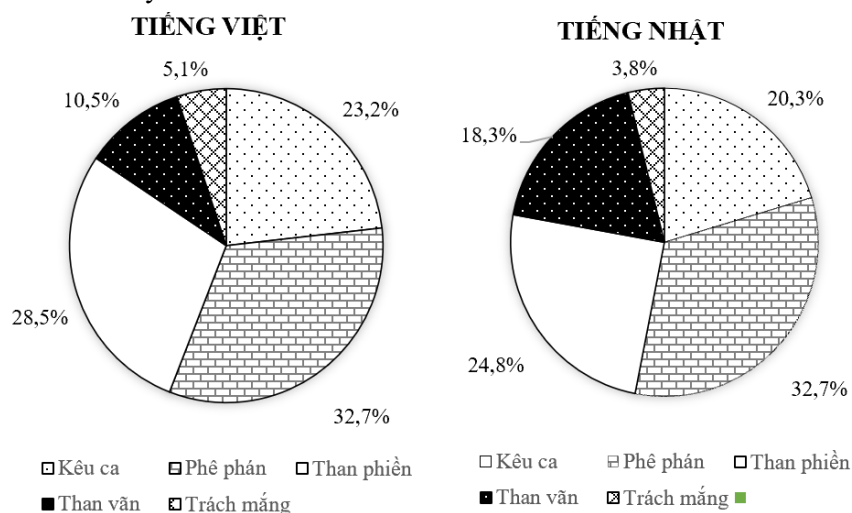
Khi nghiên cứu về đối tượng phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật, chúng tôi thấy có điểm giống nhau đó là: Cả trong tiếng Việt và tiếng Nhật, trước những sự vật hoặc một sự kiện bình thường, người ta sẽ không phàn nàn. Chỉ đến khi cảm xúc, tình cảm đạt đến ngưỡng không thể kiềm chế được, họ sẽ thực hiện hành động này. Và đối tượng phàn nàn trong cả hai ngôn ngữ đều bao gồm 4 đối tượng là *sự vật*, *sự kiện phàn nàn thuộc về người thực hiện hành động phàn nàn (Sp1)*, *người tiếp nhận hành động phàn nàn (Sp2)*, *người thứ ba* và *ngoại cảnh*.

Bảng 4.2. Bảng so sánh đối tượng phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Đối tượng phàn nàn	Tiếng Việt	Tiếng Nhật
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về Sp1	7,1%	2,4%
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về Sp2	68,0%	43,8%
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về người thứ ba	20,3%	37,7%
Sự vật, sự kiện phàn nàn thuộc về ngoại cảnh	4,6%	16,2%
Tổng cộng:	100%	100%

b) Đích ở lời, hướng lợi ích và quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Khi nghiên cứu về đích ở lời của hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật, chúng tôi thấy có các điểm giống nhau sau đây:

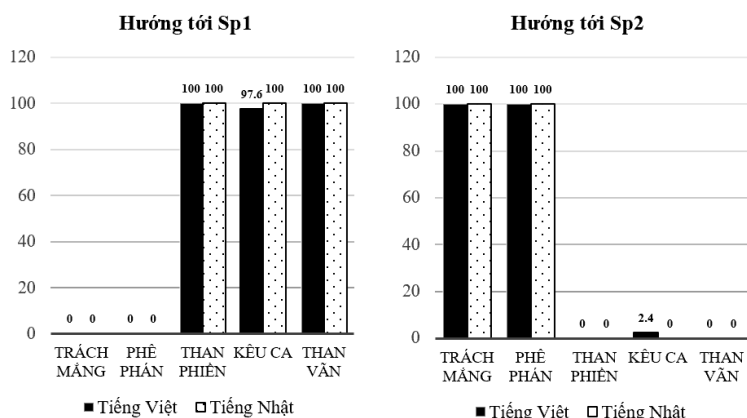


Biểu đồ 4.2. Biểu đồ so sánh đích ở lời của hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Nhìn vào kết quả của biểu đồ trên, có thể thấy rằng trong cả hai ngôn ngữ, đích ở lời của hành động phàn nàn lần lượt là *phê phán*, *than phiền*, *kêu ca*, *than vãn* và *trách mắng*. Có thể thấy rằng trong 5 đích ở lời trên, nếu xét độ mạnh yếu trong biểu thị thái độ tiêu cực từ cao đến thấp (*trách mắng*, *phê phán*, *than phiền*, *kêu ca*, *than vãn*) thì *trách mắng* có sắc thái tiêu cực cao nhất. Do đó, khi muốn chỉ ra X mà Sp2 không đúng và điều chỉnh lại X thì Sp1 sẽ có khuynh hướng chọn đích ở lời là *phê phán* để giảm hiệu lực ở lời của hành động phàn nàn, giảm đe dọa thể diện của đối phương. Như vậy, dù là tiếng Việt hay tiếng Nhật thì sắc thái tiêu cực từ mạnh đến nhẹ cũng đã tác động đến đích ở lời của Sp1 khi thực hiện hành động này.

Bên cạnh đó, về bản chất, phản nản là hành động không chỉ đơn thuần chỉ thể hiện những thái độ, cảm xúc không hài lòng của Sp1 mà còn nhằm mục đích chỉ ra điều mà Sp2 đã làm, hướng Sp2 cải thiện lại X. Vì vậy mà đích ở lời của hành động phản nản là *phê phán* chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với mục đích là chỉ bộc lộ cảm xúc không hài lòng đơn thuần như *than phiền, kêu ca, than vãn*.

Như chúng tôi đã đề cập, mối quan hệ giữa Sp1 với Sp2 và điều kiện chân thành khi thực hiện hành động phản nản của Sp1 đã ảnh hưởng đến lợi ích của Sp1 và Sp2. Kết quả hướng lợi ích của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật được chúng tôi mô tả trong biểu đồ sau:

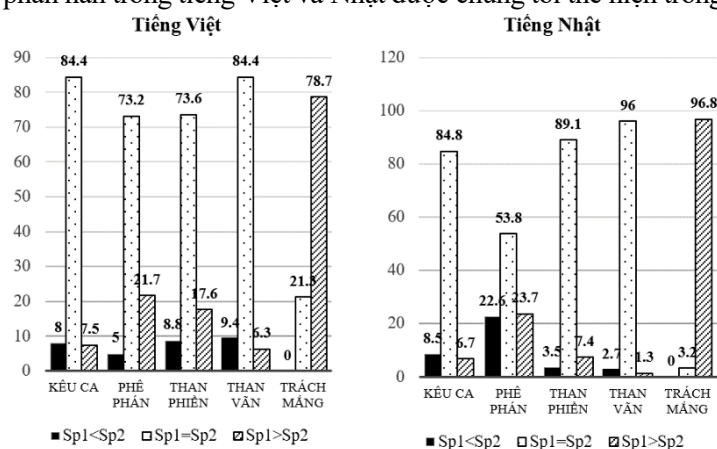


Biểu đồ 4.3. Biểu đồ so sánh hướng lợi ích của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Nhìn vào kết quả của biểu đồ trên, có thể thấy rằng, lợi ích của hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật hướng tới Sp1 nhằm mục đích *than phiền, kêu ca* và *than vãn* đều chiếm tỉ lệ 100%. Như vậy, phản nản trong những trường hợp này đều nhằm giúp Sp1 có thể bộc lộ những trạng thái cảm xúc của mình, do đó hướng lợi ích sẽ thuộc về Sp1. Ngược lại, khi phản nản nhằm mục đích *trách mắng, than phiền* là Sp1 đang hướng Sp2 nhận ra những điều đang làm là không đúng, giúp Sp2 tránh lặp lại X, do đó lợi ích hành động trong những trường hợp này sẽ thuộc về Sp2.

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, khi thực hiện hành động phản nản với mục đích *kêu ca* thì ngoài việc Sp1 *kêu* để thể hiện thái độ không bằng lòng thì Sp1 còn *kêu xin* để Sp2 thực hiện X' theo như mong muốn của mình. Do đó, lợi ích của hành động phản nản trong tiếng Việt sẽ hướng về Sp2 và chiếm tỉ lệ 2,4%.

Với hướng lợi ích của hành động như trên, tùy vào mối quan hệ giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phản nản mà vai giao tiếp của Sp1 và Sp2 trong từng mục đích cũng khác nhau. Quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt và Nhật được chúng tôi thể hiện trong biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.4. Biểu đồ so sánh quan hệ liên nhân giữa Sp1 và Sp2 khi thực hiện hành động phản nản trong tiếng Việt và Nhật

Nhìn chung, khi thực hiện hành động phàn nàn trong cả hai ngôn ngữ, Sp1 thường trên vai hoặc ngang vai so với Sp2 (cụ thể là các mục đích *kêu ca, phê phán, than phiền, than vãn*), cũng có ít trường hợp, Sp1 có thể dưới vai so với Sp2. Tuy nhiên, khi phàn nàn với mục đích *trách mắng*, Sp1 thường dùng những lời nói nặng để trách mắng, than phiền Sp2, do đó vai của Sp1 sẽ luôn ngang hoặc cao hơn so với Sp2.

c) Các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

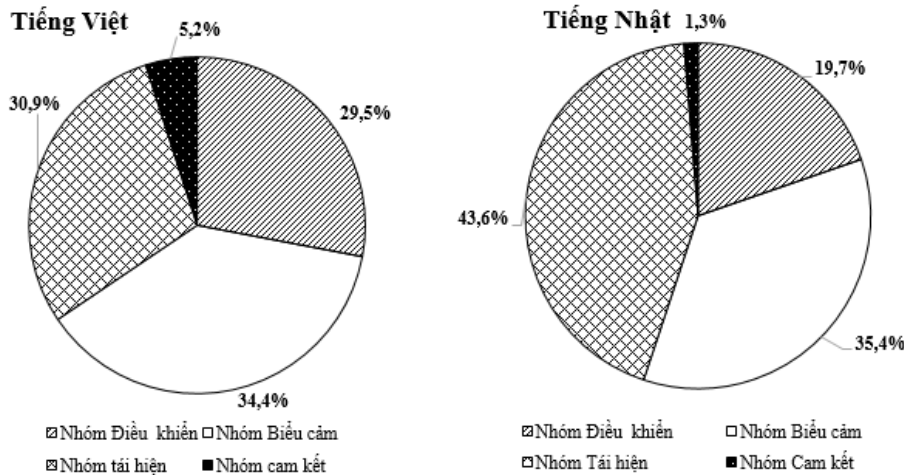
Theo kết quả khảo sát về các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật, phàn nàn về lĩnh vực *riêng tư* trong hai ngôn ngữ đều nhiều hơn so với *lĩnh vực xã hội*.

Bảng 4.3. Bảng so sánh các vấn đề thường được phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

TT	Các vấn đề phàn nàn	Tiếng Việt	Tiếng Nhật
1	Phàn nàn về lĩnh vực riêng tư	89,5%	95,6%
2	Phàn nàn về lĩnh vực xã hội cùng quan tâm	10,5%	4,4%
Tổng cộng		100%	100%

4.1.2. Đối chiếu các chiến lược giao tiếp khi thực hiện hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật

4.1.2.1. Sử dụng hành động ngôn ngữ phàn nàn gián tiếp trong tiếng Việt và tiếng Nhật



Biểu đồ 4.5. Biểu đồ so sánh hành động phàn nàn gián tiếp trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Kết quả biểu đồ 4.5 cho thấy rằng tần suất sử dụng của nhóm hành động phàn nàn gián tiếp trong tiếng Việt là: *Biểu cảm* > *Điều khiển* > *Tái hiện* > *Cam kết* và trong tiếng Nhật là: *Tái hiện* > *Biểu cảm* > *Điều khiển* > *Cam kết*.

Trong tiếng Việt, hành động phàn nàn được thực hiện thông qua nhiều cách thức khác nhau và được thực hiện thông qua 16 hành động, thuộc các nhóm hành động *điều khiển* (bao gồm 06 hành động *hỏi, yêu cầu, nhắc nhở, khuyên, đề nghị, hô gọi*), nhóm hành động *biểu cảm* (bao gồm 04 hành động *cảm thán, mỉa mai, trách, đổ lỗi*), nhóm hành động *tái hiện* (bao gồm 04 hành động *trần thuật, xác nhận, nhận xét, giả định*) và nhóm hành động *cam kết* (bao gồm 02 hành động *cảnh cáo, cam kết*).

Tương tự, trong tiếng Nhật, hành động phàn cũng được thực hiện gián tiếp thông qua qua 14 hành động thuộc 4 nhóm: nhóm hành động *điều khiển* (bao gồm 05 hành động *hỏi, yêu cầu, nhắc nhở, khuyên, đề nghị*), nhóm hành động *biểu cảm* (bao gồm 04 hành động *cảm thán, mỉa mai, trách, đổ lỗi*), nhóm hành động *tái hiện* (bao gồm 04 hành động *trần thuật, xác nhận, nhận xét, giả định*) và nhóm hành động *cam kết* (bao gồm 01 hành động *cảnh cáo*).

4.1.2.2. Sử dụng các yếu tố mở rộng trong tiếng Việt và tiếng Nhật

- Yếu tố mở rộng thuộc thành phần *hô gọi* trong cả hai ngôn ngữ đều có chức năng thu hút sự chú ý của người nghe, chuẩn bị cho việc truyền đạt nội dung phàn nàn. Các yếu tố *hô gọi* mặc dù xuất hiện trong phát ngôn *phàn nàn*

và nhắm vào đối tượng bị *phản nản*, nhưng nó lại không tham gia vào nội dung mệnh đề trong phát ngôn mà chỉ có tính chất gây sự chú ý của người nghe và duy trì quan hệ liên cá nhân.

Tuy nhiên, yếu tố *hô gọi* trong phát ngôn phản nản trong tiếng Việt cũng có thể do các danh từ riêng hoặc các từ xưng hô đảm nhận. Trong tiếng Việt, từ xưng hô không chỉ đơn thuần có chức năng nhiệm vụ là tự xưng hay hô gọi nữa, nó đã trở thành trọng tâm chính để biểu đạt phép lịch sự. Còn trong tiếng Nhật, như đã trình bày, khi thực hiện hành động phản nản trường hợp nào cần xác định rõ thì từ xưng hô mới bắt buộc được lựa chọn, còn lại phần lớn được ẩn đi. Do đó, yếu tố mở rộng là các từ xưng hô hay danh từ riêng trong tiếng Nhật thường không xuất hiện.

- Yếu tố mở rộng thuộc thành phần lịch sự thường sử dụng trong phát ngôn phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật là yếu tố rào đón, tôn vinh thể diện và bù đắp thể diện. Ngoài chức năng làm giảm thiểu sự đe dọa thể diện đối với người nghe, thì yếu tố này còn đóng vai trò giúp người nói có thể chuẩn bị cho việc truyền đạt nội dung phản nản một cách hiệu quả, giải quyết vấn đề một cách triệt để để không gây ra những hậu quả không mong muốn.

4.2. Một số vấn đề về văn hóa của người Việt và người Nhật thông qua hành động phản nản

4.2.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Văn hoá và ngôn ngữ có mối quan hệ vô cùng mật thiết và không thể tách rời. Ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một phương tiện chuyên chở văn hoá mà còn là một phần không thể thiếu trong việc truyền tải và bảo tồn những giá trị văn hoá. Nói cách khác, ngôn ngữ là hiện thân của văn hoá và đồng thời văn hoá là nguồn cảm hứng và chất liệu cho ngôn ngữ. Điều quan trọng hơn cả, văn hoá và ngôn ngữ không thể tồn tại một mình mà luôn tồn tại trong một ngữ cảnh xã hội nhất định, nơi mà chúng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển xã hội. Nhìn đại thể các nhà văn hoá học ở ta khi nói đến mối liên quan giữa ngôn ngữ với văn hoá trước hết và chủ yếu nêu lên luận điểm sau: Ngôn ngữ là một thành tố cơ bản và quan trọng của văn hoá, chi phối nhiều thành tố văn hoá khác, là một công cụ có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của văn hoá. Khi nghiên cứu về ngôn ngữ, không thể bỏ qua khía cạnh văn hoá.

4.2.2. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt và người Nhật

4.2.2.1. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt

- Việt Nam có một hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú và đa dạng, với những đặc điểm rất đặc trưng như sự trọng tình, lịch sự và phù hợp với các quan hệ xã hội.

- Văn hóa Việt Nam là sự pha trộn của nhiều giá trị văn hóa khác nhau, từ truyền thống dân tộc đến các giá trị tôn giáo và những giá trị quốc tế. Trong đó, văn hóa ứng xử được coi là một phần quan trọng trong văn hóa Việt Nam và họ luôn có lối ứng xử duy tình và tôn trọng người khác.

- Bên cạnh đó, tính cố kết cộng đồng là đặc điểm quan trọng nhất trong biểu trưng ứng xử Việt Nam vì nó chi phối tâm lý của người Việt.

- Trong giao tiếp ứng xử, đặc trưng của Việt Nam là lối ứng xử thiên về tình cảm, phản ánh nền văn hoá lúa nước và tính cộng đồng trong làng xã.

4.2.2.2. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Nhật

- Người Nhật có một hệ thống qui tắc xã hội khá nghiêm ngặt, cho dù chỉ là ở bề mặt ngôn ngữ thì qui tắc này cũng yêu cầu những người giao tiếp phải ứng xử trong phạm vi cho phép của, do đó trong xã hội Nhật Bản, lịch sự và các phương tiện giao tiếp đều phải tuân thủ những quy tắc đặc trưng của nó.

- Nhật Bản là một xã hội mang tính tôn ti đề cao cộng đồng và là một xã hội tương tác chứ không phải là xã hội cá thể độc tôn. Do đó, lịch sự được coi là một phần không thể thiếu trong nền văn hoá Nhật Bản, giúp duy trì sự hài hòa trong cộng đồng và đem lại lợi ích cho tất cả mọi người.

- Nhật Bản là một xã hội có nền văn hoá đặc trưng đó là đặt tình cảm và thái độ của người đối thoại lên hàng đầu. Trong giao tiếp, họ luôn chú ý và quan tâm đến tâm trạng của đối tác trò chuyện, từ những cảm xúc tích cực như sự hài lòng, vui mừng đến những cảm xúc tiêu cực như sự bức tức, khó chịu. Chính vì vậy, dù có phản nản hay trách móc, họ cũng luôn

tìm cách sử dụng những từ ngữ khéo léo, không nói thẳng để tránh làm mất lòng đối phương. Bằng cách này, họ cho thấy sự tôn trọng và đạo đức trong giao tiếp, đồng thời tạo ra một môi trường đối thoại lành mạnh và hiệu quả.

- Trong giao tiếp ứng xử của người Nhật, họ thường ưa chuộng sử dụng phương pháp gián tiếp, cách nói “曖昧” (vòng vo) thay vì trực tiếp để thể hiện sự tôn trọng và thỏa hiệp với người đối thoại trên một số vấn đề. Ngoài ra, phương pháp gián tiếp còn giúp người Nhật có thể truyền đạt thông điệp một cách khéo léo hơn, đặc biệt là trong trường hợp cần phải nói điều gì đó khó nghe hoặc khó chấp nhận hoặc dễ dàng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình trao đổi ý kiến và đưa ra các đề xuất phù hợp hơn.

4.2.3. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt và người Nhật thông qua hành động phản nản

4.2.3.1. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Việt thông qua hành động phản nản

Tiếp thu tất cả những cách tiếp cận và phân tích, dựa trên ngữ liệu khảo sát, chúng tôi đưa ra những đặc trưng của hành động phản nản trong tiếng Việt như sau:

- Ở một quốc gia có tính cộng đồng như Việt Nam, hành động phản nản không chỉ đơn thuần là việc bộc lộ cảm xúc mà còn hướng đến việc tìm kiếm sự chia sẻ từ phía người nghe. Bên cạnh đó, thông qua hành động phản nản, người nói còn có thể đưa ra các yêu cầu, đề nghị, mĩa mai... và muốn người nghe phải hồi đáp hoặc điều chỉnh hành động của mình.

- Đặc điểm nổi bật nhất trong tính cách người Việt Nam là trọng tình và vì trọng tình nên hay cả nể. Do đó khi phản nản, Người Việt thường sử dụng phương pháp gián tiếp.

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu chất biểu cảm. Vì vậy khi thực hiện hành động phản nản, người Việt thường có xu hướng sử dụng nhiều hành động phản nản gián tiếp thông qua các hành động thuộc nhóm *biểu cảm*.

- Để đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp, người Việt thường sử dụng nhiều phương tiện biểu thị tình thái nhằm tạo ra một môi trường giao tiếp thoải mái, dễ chịu giữa những người tham gia hội thoại.

- Trong tiếng Việt, từ xưng hô không chỉ đơn thuần có chức năng nhiệm vụ là tự xưng hay hô gọi nữa, nó đã trở thành trọng tâm chính để biểu đạt phép lịch sự.

4.2.3.2. Khái quát văn hóa giao tiếp của người Nhật thông qua hành động phản nản

Từ kết quả khảo sát và phân loại, chúng tôi đưa ra những đặc trưng của hành động phản nản trong tiếng Nhật như sau:

- Ý thức tôn ti của người Nhật Bản cũng đã trở thành tiêu chí bắt buộc trong hành động ngôn ngữ, do đó, việc sử dụng ngôn ngữ phản nản gián tiếp trong tiếng Nhật cũng chịu tác động bởi quy tắc xã hội này để thể hiện nhận thức quan hệ giữa người nói và người nghe.

- Tiếng Nhật là một ngôn ngữ đa âm tiết chấp dính, mọi ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng đều được biểu hiện rất chi tiết bằng cách sử dụng trợ từ. Những trợ từ này chuyên biệt biểu đạt những ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng riêng biệt để không phải lâm vào cảnh thách thức, đối mặt với người đối thoại khi nói những lời trách mắng hay phản nản. Nhờ đó, người Nhật có thể thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách lịch sự, tế nhị và không gây tổn thương cho người nghe;

- Là một xã hội cũng chịu sự ảnh hưởng của Nho giáo, vì vậy người Nhật có ý thức đề cao cộng đồng, muốn giữ hòa khí, tránh những cuộc tranh luận bất đắc dĩ. Do đó người Nhật có xu hướng sử dụng gián tiếp khi thực hiện hành động phản nản;

- Lịch sự là một trong những yếu tố không thể thiếu trong nền văn hóa Nhật Bản, giúp duy trì sự hài hòa trong cộng đồng và đem lại lợi ích cho tất cả mọi người. Do đó, trong giao tiếp ứng xử, người Nhật thường sử dụng phương pháp gián tiếp, cách nói gián tiếp (遠まわし).

4.2.3.3. *Khái quát sự tương đồng và khác biệt về mặt văn hóa trong hành động phàn nàn của người Việt và người Nhật*

Đặc trưng văn hóa mỗi quốc gia đã ảnh hưởng đến cách thức thực hiện hành động phàn nàn của người Việt và người Nhật, những nét tương đồng và khác biệt này được hình thành có thể được lí giải như dưới đây:

- Tính cách của người Việt và người Nhật có một phần giống nhau là do hai nước cùng có truyền thống nông nghiệp lúa nước.

- Việt Nam và Nhật Bản đều thuộc *khu vực văn hóa chữ Hán* hay *vùng văn hóa Đông Á*. Vì vậy, cả hai quốc gia đều chịu ảnh hưởng của Nho giáo, nền văn hóa và lối sống của hai nước thuộc “vành đai” Nho giáo đã chịu tác động sâu sắc bởi triết lý này. Điều này cho thấy rằng, dù có sự khác biệt về văn hóa và lịch sử, nhưng những giá trị cốt lõi của Nho giáo vẫn giữ được sức mạnh và ảnh hưởng lớn đến cộng đồng người Á Đông.

Từ những nét tương đồng về đặc trưng văn hóa, có thể thấy rằng cả người Việt và người Nhật đều không chuộng những cách diễn đạt trực tiếp. Điều này có thể được giải thích bởi sự khác biệt về lịch sử và truyền thống giáo dục. Trong khi người Việt thường coi trọng tình cảm và cảm xúc, họ luôn tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác. Với một hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú và đa dạng với những đặc điểm rất đặc trưng như sự trọng tình, lịch sự và phù hợp với các quan hệ xã hội, người Việt có thể có nhiều cách thức diễn đạt một cách hàm súc và đa dạng hơn. Ngược lại, là một quốc gia tôn vinh giá trị của cộng đồng, trong xã hội Nhật Bản, lịch sử và các phương tiện giao tiếp đều phải tuân thủ những quy tắc đặc trưng của nó. Điều này phản ánh một cách rõ ràng trong ngôn từ và hành động của người Nhật và họ thường sử dụng các từ ngữ và cách diễn đạt lịch sự để thể hiện sự tôn trọng đối với đối tác của mình.

4.3. Một số giải pháp và đề xuất của luận án

4.3.1. *Giải pháp trong việc sử dụng hành động phàn nàn*

Trong những nội dung chúng tôi đã trình bày, luận án không chỉ đề cập đến những tiêu chí giúp nhận diện hành động phàn nàn trong tiếng Việt và tiếng Nhật, mà còn đi sâu vào việc phân tích đặc điểm của hành động phàn nàn trong từng ngôn ngữ, từ đó chúng tôi đề xuất một số giải pháp khi thực hiện hành động phàn nàn trong giao tiếp như sau:

- Sử dụng các yếu tố tình thái trong tiếng Việt và sử dụng các trợ từ tương ứng với các chức năng khác nhau trong tiếng Nhật;

- Sử dụng từ xưng hô để biểu đạt phép lịch sự trong tiếng Việt và các yếu tố mở rộng thuộc thành phần hô gọi, rào đón, bù đắp thể diện trong cả hai ngôn ngữ;

- Sử dụng hành động phàn nàn gián tiếp để giữ gìn thể diện, giảm sắc thái tiêu cực khi thực hiện hành động phàn nàn, giúp duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người nói và người nghe.

4.3.2. *Giải pháp trong việc giảng dạy ngoại ngữ*

(1) *Nâng cao năng lực ngôn ngữ của người học*: Đây là điều quan trọng và cần thiết, đòi hỏi sự hiểu biết các nguyên tắc, quy ước cũng như thói quen của từng ngôn ngữ. Điều này đảm bảo rằng ngôn ngữ đó được sử dụng một cách hợp lý và hiệu quả trong cộng đồng ngôn ngữ.

(2) *Nâng cao năng lực xã hội ngôn ngữ của người học*: Việc nâng cao năng lực xã hội ngôn ngữ của người học giúp cho người học nắm vững kiến thức và kỹ năng để có thể sử dụng ngôn ngữ một cách phù hợp với các khía cạnh đa dạng của xã hội. Điều này bao gồm việc hiểu rõ mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, như quan hệ trên – dưới, thân – sơ, bên trong – bên ngoài, để có thể chọn lựa cách diễn đạt phù hợp.

(3) *Nâng cao năng lực ứng dụng cho người học*: Để nâng cao năng lực ứng dụng của người học, cần tập trung vào một số khía cạnh quan trọng như: năng lực diễn ngôn - khả năng diễn đạt ý kiến, năng lực thể hiện chức năng giao tiếp - khả năng sử dụng ngôn ngữ để trao đổi thông tin, và năng lực tiếp nhận theo sơ đồ tương tác và truyền tác giữa các cá nhân - khả năng hiểu và tương tác với người khác thông qua ngôn ngữ.

Tiểu kết chương 4

Trong chương 4, luận án đã tiến hành đối chiếu hành động phản nản trong tiếng Việt và tiếng Nhật qua các nội dung: các dấu hiệu ngôn hành, các nhân tố giao tiếp và các chiến lược giao tiếp. Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày một số vấn đề về văn hóa giao tiếp của người Việt và người Nhật thông qua hành động phản nản. Từ những nét tương đồng về đặc trưng văn hóa, có thể thấy rằng cả người Việt và người Nhật đều không chuộng những cách diễn đạt trực tiếp. Điều này có thể được giải thích bởi sự khác biệt về lịch sử và truyền thống giáo dục. Để có thể giao tiếp hiệu quả hơn trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là khi thực hiện hành động phản nản, người nói cần nắm vững bản chất của ngôn ngữ, bao gồm năng lực ngôn ngữ (thuộc phạm trù tâm lí) và ngôn ngữ học ứng dụng (thuộc phạm trù xã hội). Việc hiểu rõ hai yếu tố này sẽ giúp người nói không chỉ diễn đạt ý kiến một cách rõ ràng mà còn tránh được những hiểu lầm không đáng có. Do đó, luận án đã đưa ra một số giải pháp sử dụng hành động phản nản nói chung và đề xuất một số nội dung giúp nâng cao phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả hơn. Những giải pháp này không chỉ tập trung vào việc cung cấp kiến thức ngôn ngữ mà còn giúp người học hiểu rõ hơn về các khía cạnh văn hóa liên quan.

KẾT LUẬN

Với đề tài nghiên cứu về hành động ngôn ngữ phản trong tiếng Việt và tiếng Nhật, luận án đã vận dụng lí thuyết hành động ngôn ngữ và lí thuyết lịch sự để nghiên cứu và cho ra những kết quả tóm lược như sau:

1. Khái niệm hành động phản nản được luận án xác định dựa trên các phương diện ngữ nghĩa và ngữ dụng đã phân loại các đích ở lời của hành động phản nản theo mức độ tiêu cực giảm dần, đó là *trách mắng, phê phán, than phiền, kêu ca, than vãn*. Ranh giới của các đích ở lời này vẫn còn chùng chéo lên nhau. Do đó, căn cứ vào mức độ thỏa mãn của các đặc điểm của các nội dung này, luận án tiến so sánh những điểm tương đồng và khác biệt của từng đích ở lời.

2. Về dấu hiệu ngôn hành, hành động phản nản không có động từ ngôn hành và được nhận diện thông qua các từ ngữ chuyên dụng. Cụ thể, trong tiếng Việt, các từ ngữ chuyên dụng thường được sử dụng đó là các vị từ tình thái, vị từ tình thái tính, tiểu từ tình thái cuối câu, quán ngữ tình thái, thán từ. Đối với ngôn ngữ đa âm tiết chấp dính như tiếng Nhật thì mọi ý nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng đều được biểu hiện rất chi tiết bằng cách sử dụng trợ từ tiếng Nhật. Các trợ từ như trợ từ kết thúc (終助詞), trợ từ quan hệ (係助詞), trợ từ cách (格助詞), trợ từ nối (接続助詞), từ chỉ xuất (指示語), từ ngữ mang nghĩa tiêu cực (否定的な意味を表す言葉) là các từ ngữ chuyên dụng thường được sử dụng trong phát ngôn phản nản trong tiếng Nhật.

3. Luận án cũng đã đưa ra bộ tiêu chí nhận diện hành động phản nản gián tiếp, đồng thời cũng xác lập được các căn cứ để nhận diện hành động phản nản gián tiếp. Trên cơ sở phân tích 800 phát ngôn chứa hành động phản nản gián tiếp trong tiếng Việt và 802 phát ngôn chứa hành động phản nản gián tiếp trong tiếng Nhật, luận án phân loại hành động phản nản gián tiếp có thể được thực hiện thông qua các nhóm *điều khiển, biểu cảm, tái hiện* và *cam kết*.

4. Trong luận án, chúng tôi chỉ nêu những ví dụ tiêu biểu nhất, do đó số cứ liệu khảo sát thực tế lớn hơn nhiều so với cứ liệu được trích dẫn trong luận án. Ngoài ra, sự xuất hành động *hô gọi* thuộc nhóm *Điều khiển* và hành động *cam kết* thuộc nhóm *Cam kết* chỉ có trong tiếng Việt cũng đã được chúng tôi lí giải dựa trên những sự khác biệt về đặc trưng văn hóa và ngôn ngữ giữa Việt Nam và Nhật Bản.

5. Trong quá trình miêu tả, xác lập, luận án nhận thấy thói quen sử dụng ngôn ngữ của người Việt thể hiện khá rõ trong việc nhiều yếu tố tình thái trong nói năng, đặc biệt là khi thực hiện hành động phản nản. Và để đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp, người Việt thường sử dụng nhiều phương tiện ngôn ngữ, nhằm tạo ra một môi trường giao tiếp thoải mái, dễ chịu giữa những người tham gia hội thoại. Bên cạnh đó, việc lựa chọn và sử dụng từ xưng hô phù hợp có thể được xem là một trong những cách thức hiệu quả nhất để thể hiện tính lịch sự trong giao tiếp, thể hiện sự tôn trọng và sự quan tâm đến đối phương, từ đó tạo ra một không khí giao tiếp thoải mái và dễ chịu hơn.

Ngược lại, đối với một xã hội có nền văn hóa đặc trưng đặt tình cảm và thái độ của người đối thoại lên hàng đầu như Nhật Bản, việc sử dụng các trợ từ tương ứng với các chức năng khác nhau là rất quan trọng. Luận án nhận thấy rằng khi thực hiện hành động phản nản, người Nhật thường có xu hướng tránh đối đầu, do đó những trợ từ tương ứng với các chức năng khác nhau được sử dụng rất đa dạng, từ đó giúp họ có thể thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách lịch sự, tế nhị và không gây tổn thương cho người nghe.

Do những giới hạn về khuôn khổ một luận án và điều kiện thời gian cho phép, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở những kết quả nghiên cứu về đề tài như đã trình bày mà chưa khảo sát được cách người nói sử dụng ngữ điệu khi phản nản trong giao tiếp. Bên cạnh đó, do hạn chế của phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chưa thể tiến hành phân tích các phát ngôn hồi đáp của hành động phản nản, nhằm xác định được cơ hội chấp thuận hay từ chối thực hiện hành động X của người nghe.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Duong Quynh Nga (2021), *Complaints Expressed by Japanese and Vietnamese Native Speakers: A Comparison between Japanese and Vietnamese Students*, 東海大学大学院、日本語教育学論集, No.8, pp.31-40, ISSN 2188-4870.
2. Dương Quỳnh Nga (2023), *Phương tiện thực hiện hành vi ngôn ngữ phàn nàn trong tiếng Nhật*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, Vol.21, No.8.1, tr.85-89, ISSN 1859-1531.
3. Dương Quỳnh Nga (2023), *Hành vi ngôn ngữ phàn nàn trong tiếng Nhật thực hiện bởi vĩ tổ kết thúc câu*, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 9 (344) 2023, tr.43-49, ISSN 2188-4870.
4. Dương Quỳnh Nga (2023), *Khảo sát phương thức ngôn ngữ biểu hiện hành vi phàn nàn trong tiếng Nhật (liên hệ với tiếng Việt)*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở T2022-05-07.
5. Duong Quynh Nga (2023), *Means of Performing the Speech Acts of Complaining in Vietnamese*, *Education Journal Faculty of Education Kamphaengphet Rajabhat University*, Vol.7, No.14, pp.78-89, ISSN 2465-5473.
6. Dương Quỳnh Nga (2024), *Phát ngôn ngữ vi của hành vi ngôn ngữ phàn nàn trong tiếng Nhật*, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Những khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại. Lý thuyết và ứng dụng”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.294-303, ISBN 987-604-43-1680-2.